

LỜI NÓI ĐẦU

Thống kê nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là một trong những nhiệm vụ chính của ngành Hải quan được quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan (số 42/2005/QH/11 ngày 14/6/2005). Để thực hiện nhiệm vụ được giao và nhằm phục vụ kịp thời cho việc nắm bắt và đánh giá thông tin để điều hành của các cơ quan, tổ chức của Nhà nước trong lĩnh vực hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũng như các đối tượng dùng tin khác, Tổng cục Hải quan (Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan) xây dựng Cuốn “Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam năm 2013 (bản tóm tắt)”.

Khác với Cuốn “Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam” (bản chi tiết) được phát hành hàng năm từ năm 1998 đã cung cấp các số liệu thống kê chi tiết hàng năm theo mặt hàng chính, mã HS 6 số và theo đối tác thương mại, Cuốn Niên giám thống kê tóm tắt này cập nhật kịp thời các số liệu phản ánh khái quát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 10 năm từ 2004 đến 2013 và các số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa với các nước đối tác thương mại, các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu riêng trong năm 2013. Để có thể hiểu rõ hơn về số liệu trong Niên giám này, xin tham khảo thêm phần Chú giải văn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê. Năm nay là năm thứ 3 Cuốn niên giám loại này được Tổng cục Hải quan xuất bản.

Niên giám này là một công cụ hữu ích để giúp cung cấp thông tin cho việc tham khảo, nghiên cứu và chỉ có thể được hoàn thiện theo thời gian, thực tiễn và sự đóng góp ý kiến của người sử dụng. Tổng cục Hải quan chân thành cảm ơn mọi ý kiến, nhận xét của người sử dụng để chỉnh lý, hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng trong những lần xuất bản sau.

Mọi ý kiến xin gửi về:

Cục Công nghệ thông tin & Thống kê hải quan

Tổng cục Hải quan Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà Tổng cục Hải quan, Lô E3, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thư điện tử: thongke@customs.gov.vn

TỔNG CỤC HẢI QUAN VIỆT NAM

PREFACE

Compilation of Customs official statistics on imports and exports is one of Vietnam Customs' core roles as stipulated in the Law on Amendment and Addition to a number of Articles of the Law on Customs (No. 42/2005/QH/11, approved on 14th June 2005). In order to fulfill this assignment and meet the requirements of Governmental ministries, agencies and organizations for acquiring and assessing information about export and import, the General Department of Vietnam Customs (Information Technology and Customs Statistics Department) disseminates "Customs Handbook on International Merchandise Trade Statistics of Vietnam 2013".

As customary, "Customs Yearbook on International Merchandise Trade of Vietnam" disseminated annually since 1998 providing annual detailed data on merchandise exports and imports by main product, by 6-digit HS code and by main partner, this Handbook updates only general data on Vietnam's international merchandise trade over 10-year-period (2004-2013) and data of the year 2013 in focus - such as exports and imports by trading partner and commodity group. For further understanding about the statistical data throughout this Handbook, please refer to the "Brief Methodological and Technical Notes" section. This is the third year Vietnam Customs publish the Handbook of this kind.

This Handbook is an useful tool providing statistical data for reference and research. The Handbook will be improved gradually with time and developments and constructive comments of users. Along this line, we'd like to extend our sincere thanks for valuable ideas and assessments from users that will be used to adjust and improve the Handbook with the aim of meeting users requirements in future publications.

Contact address:

Information Technology and Statistics Department - General Department of Vietnam Customs

Address: Vietnam Customs Building, Lot E3, Duong Dinh Nghe street, Yen Hoa, Cau Giay district, Ha Noi, Vietnam.

Email: statistics@customs.gov.vn

GENERAL DEPARTMENT OF VIETNAM CUSTOMS

MỤC LỤC

TABLE OF CONTENTS

Chú giải văn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê.....	7
<i>Brief Methodological and Technical Notes</i>	
Đánh giá chung về hoạt động XK, NK hàng hóa năm 2013.....	10
<i>Highlights of Vietnam international merchandise trade 2013</i>	
Các chỉ tiêu tổng hợp từ 2004-2013.....	15
<i>General indicators, 2004-2013</i>	
Tổng quan năm 2013	23
<i>Overview of 2013</i>	
Xuất khẩu, nhập khẩu theo nhóm hàng.....	31
<i>International merchandise trade by commodity group</i>	
Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng	32
<i>Exports by main commodity group</i>	
Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng	35
<i>Imports by main commodity group</i>	
Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu chính	41
<i>Exports of 10 main commodity groups by destination</i>	
Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu chính	45
<i>Imports of 10 main commodity groups by origin</i>	
Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thị trường.....	
<i>Direction of Trade</i>	
Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục	50
<i>International merchandise trade by continent</i>	
Số lượng thị trường theo mức trị giá.....	51
<i>Number of trading partners by value level</i>	
Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (2004-2013).....	52
<i>International merchandise trade by economic grouping, 2004-2013</i>	
Thứ hạng XK, NK của Việt Nam và các nước ASEAN	60
<i>Rank in world exports and imports.....</i>	
Các thị trường xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam.....	61
<i>Leading partners in international merchandise trade</i>	
Cán cân thương mại theo một số thị trường chính.....	62
<i>Trade balance by selected major trading partner</i>	
Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính.....	63
<i>International merchandise trade by selected trading partner</i>	
Xuất nhập khẩu của một số thị trường theo mặt hàng.....	69
<i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity groups</i>	
AE-Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất (United Arab	69
<i>Emirates)/ AR-Achentina (Argentina)</i>	
AT-Áo (Austria)/ AU-Ôx-trây-lia (Australia)	70

BE-Bỉ (<i>Belgium</i>)	71
BN-Bru-nây (<i>Brunei Darussalam</i>)/	72
BR-Braxin (<i>Brazil</i>)	
CA-Canada (<i>Canada</i>)	73
CH-Thụy Sĩ (<i>Switzerland</i>)/ CN-Trung Quốc (<i>China</i>)	74
DE-Đức (<i>Germany</i>)	75
ES-Tây Ban Nha (<i>Spain</i>)/FR-Pháp (<i>France</i>)	77
GB-Anh (<i>United Kingdom</i>)	78
HK-Hồng Công (<i>Hong Kong</i>)	79
ID-Indônêxia (<i>Indonesia</i>)	80
IN-Ấn Độ (<i>India</i>)	82
IT-Italia (<i>Italy</i>)	83
JP-Nhật Bản (<i>Japan</i>)	84
KH-Cam-pu-chia (<i>Cambodia</i>)/	85
KR-Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	
KW-Cô Oét (<i>Kuwait</i>)	86
LA-Lào (<i>Laos PDR</i>)/MM-Mianma (<i>Myanmar</i>)	87
MX-Mê Hi Cô (<i>Mexico</i>)	88
MY-Malaixia (<i>Malaysia</i>)	89
NL-Hà Lan (<i>Netherlands</i>)	90
NZ-Niu Zi Lân (<i>New Zealand</i>)	91
PH-Philippin (<i>Philippines</i>)	92
PL-Ba Lan (<i>Poland</i>)/	93
RU-Liên bang Nga (<i>Russian Federation</i>)	
SA-Arập Xêút (<i>Saudi Arabia</i>)	94
SE-Thụy Điển (<i>Sweden</i>)/SG-Xinhgapo (<i>Singapore</i>)	95
TH-Thái Lan (<i>Thailand</i>)	97
TR-Thổ Nhĩ Kỳ (<i>Turkey</i>)/	98
TW-Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	99
UA-Ucraina (<i>Ukraine</i>)/	100
US-Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	
ZA-Nam Phi (<i>South Africa</i>)	101

Hàng hóa XK, NK theo Cục Hải quan	103
<i>International merchandise trade cleared by Customs Department</i>	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Niên giám Thống kê Hải quan tóm tắt
về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu năm 2013

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14/6/2005;

Căn cứ Quyết định số 49 QĐ/CTN ngày 6/3/1998 của Chủ tịch nước về việc Nhà nước CHXHCN Việt Nam tham gia công ước quốc tế và công văn số 507/CP-QHQT ngày 7/5/1998 của Chính phủ về việc triển khai thực hiện quyết định tham gia công ước quốc tế về Hệ thống hải hoà mô tả và mã hoá hàng hoá;

Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước, nhu cầu của các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan và Chánh Văn phòng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Niên giám Thống kê Hải quan về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu năm 2013 (bản tóm tắt).

Điều 2. Cuốn Niên giám tóm tắt này được phổ biến đến các đơn vị trong Ngành, phục vụ cho các yêu cầu tra cứu các thông tin, các yêu cầu phân tích so sánh số liệu hàng năm về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đồng thời làm cơ sở để Chính phủ và các Bộ, Ngành dẫn chiếu tham khảo, làm tham mưu về chính sách kinh tế đối ngoại của Chính phủ và các nhu cầu khác của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Thủ trưởng các Đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo bộ TC (để b/c);
- Tổng cục trưởng TCHQ (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT (2b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Công Bình

TỪ VIẾT TẮT – KÝ HIỆU

Symbols and Abbreviations

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (<i>Asia – Pacific Economic Cooperation Forum</i>)
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>Association of South East Asian Nations</i>)
Bil. US\$	Tỷ đôla Mỹ (<i>Billion US Dollar</i>)
CCTM	Cán cân thương mại (<i>Trade balance</i>)
DN	Doanh nghiệp (<i>Traders</i>)
EU-27	Liên minh châu Âu 27 thành viên (<i>European Union – 27 members</i>)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (<i>Foreign Direct Investment</i>)
GDP	Tổng sản phẩm trong nước (<i>Gross domestic product</i>)
IMT	Thương mại hàng hóa quốc tế (<i>International merchandise trade</i>)
HQ	Hải quan (<i>Customs</i>)
MER-COSUR	Khu vực Thương mại Tự do Nam Mỹ (<i>Southern American Common Market</i>)
Mil. US\$	Triệu đôla Mỹ (<i>Million US dollar</i>)
NAFTA	Khu vực Thương mại Tự do Bắc Mỹ (<i>North American Free Trade Area</i>)
NK (IM.)	Nhập khẩu (<i>Import</i>)
SAFTA	Khu vực Thương mại Tự do Nam Á (<i>South Asia Free Trade Area</i>)
SITC	Danh mục phân loại ngoại thương tiêu chuẩn (<i>Standard international trade classification</i>)
SXXK	Sản xuất xuất khẩu (<i>Processing for exportation</i>)
TK	Tờ khai hải quan (<i>Customs declaration</i>)
TP	Thành phố (<i>City</i>)
TTP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (<i>Trans - Pacific Partnership Agreement</i>)
XK (EX.)	Xuất khẩu (<i>Export</i>)
XNK	Xuất nhập khẩu— <i>Import -Export</i>
VN	Việt Nam
WTO-159	Tổ chức Thương mại thế giới 159 thành viên (<i>World Trade Organization - 159 members</i>)
-	Không tồn tại (<i>Not available</i>)

Chú giải văn tắt Phương pháp và Nghiệp vụ thống kê ***Brief Methodological and Technical Notes***

Nguồn số liệu

Số liệu thống kê về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thu thập và tổng hợp từ các tờ khai hải quan, các chứng từ liên quan khác và một số nguồn thông tin bổ sung khác như báo cáo của doanh nghiệp.

Phạm vi thống kê

Phạm vi thống kê bao gồm toàn bộ hàng hóa đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam (xuất khẩu) hoặc đưa vào lãnh thổ hải quan của Việt Nam (nhập khẩu) làm giảm đi hoặc tăng thêm nguồn vật chất của Việt Nam.

Không bao gồm những hàng hóa chỉ tạm thời đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam nhưng không làm tăng (hoặc giảm) nguồn vật chất của Việt Nam.

Chi tiết về hàng hóa được tính đến và không được tính đến trong thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được thể hiện trong Thông tư số 168/2011/TT-BTC ngày 21/11/2011 của Bộ Tài chính.

Về số liệu thống kê tại phần “*Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông quan theo Cục Hải quan*” (trang 106 – 107): là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu được

Data sources

International merchandise trade statistical data of Vietnam are collected and compiled from the following sources: import and export declaration forms; documents enclosed with customs dossiers and other additional information sources such as reports from businesses.

Coverage

All goods leave Vietnam's customs territory (exported) or enter into Vietnam's customs territory (imported) which reduce or increase Vietnam's material resources are included in the coverage of statistics.

Those goods leave or enter temporarily into Vietnam's customs territory which do not increase or reduce Vietnam's material resources are excluded from the coverage of statistics.

For further details about goods included in and excluded from Vietnam's international merchandise trade statistics, please refer to the Circular No. 168/2011/TT-BTC of the Ministry of Finance dated on 21st November 2011.

For statistical data in “*Merchandise Trade cleared by Customs Departments*” section (page 106-107): these data comprise of data both included in and

tính đến và không được tính đến trong phạm vi thống kê (trừ các loại ngoại tệ).

Hệ thống thương mại

Trước năm 2009: hệ thống thương mại trong thống kê của Việt Nam là *hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng*. Từ 2009 đến nay, Hải quan Việt Nam thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo *hệ thống thương mại chung*.

Hệ thống phân loại

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thống kê của Việt Nam được phân loại theo Danh mục biểu thuế xuất khẩu và các Danh mục biểu thuế nhập khẩu hiện hành. Danh mục này được xây dựng dựa trên Hệ thống Hải hòa trong mô tả và mã hóa hàng hóa (Phiên bản 2012).

Trị giá thống kê

Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam: sử dụng trị giá loại FOB.

Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: sử dụng trị giá loại CIF.

Đồng tiền sử dụng trong thống kê: là Đồng Đô la Mỹ. Các giao dịch được thực hiện bằng ngoại tệ khác sẽ được quy đổi về Đô la Mỹ theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai với Cơ quan Hải quan.

Nước đối tác thương mại

Từ “nước” sử dụng trong Niên giám này có nghĩa là nước và vùng lãnh

excluded from the coverage of statistics but with exception of the declaration forms indicated as “foreign currencies”.

Trade system

Before 2009: trade system used in international merchandise trade of Vietnam complied with *the special trade system with relaxed definition*. Since 2009, Vietnam has turned to use *the general trade system* to compile trade statistics.

Classification system

Statistics of imports and exports in Vietnam are classified according to the current export and import tariffs schedules which were compiled based on the Harmonized system (HS 2012 version).

Statistical values

For Vietnam's exports: FOB – type value.

For Vietnam's imports: CIF –type value.

Currency used in Vietnam's international merchandise trade statistics: US dollar. Transactions quoted in other currencies were converted into US dollar based on official exchange rate disseminated by the State Bank of Vietnam at the time of registering declaration forms with Customs.

Trading partners

The word “country” used in this Handbook means country and

thổ.

Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam: nước thống kê là *nước/vùng lãnh thổ hàng đến cuối cùng* biết được tại thời điểm xuất khẩu được khai báo trên tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: trước năm 2009, nước thống kê là nước, vùng lãnh thổ gửi hàng. Từ năm 2009 đến nay, nước thống kê là *nước/vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa* theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

Mã nước và vùng lãnh thổ sử dụng trong Niên giám là mã hai ký tự của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế (ISO), tiêu chuẩn ISO 3166.

Cách gọi tên và sự trình bày của các nội dung trong Niên giám này không nhằm thể hiện bất kỳ ý kiến nào liên quan đến tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc liên quan đến sự phân định ranh giới quốc gia nào.

Thời điểm thống kê

Là thời điểm Cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những vấn đề khác

Về cách thể hiện chữ số: xuyên suốt Cuốn Niên giám tóm tắt này, dấu “,” được sử dụng để phân cách phần số thập phân và dấu “.” được sử dụng để phân cách chữ số hàng nghìn.

Các số liệu tổng hợp đã bao gồm số liệu xuất khẩu, nhập khẩu các lô hàng không vì mục đích thương mại (phi mậu dịch).

territory.

For Vietnam's exports: the statistical country is *the last known destination* at the time of exportation.

For Vietnam's imports: before 2009, the statistical countries and territories are country and territory of consignment. Since 2009, the statistical countries and territories have been the ones of *origin according to Vietnam's regulations on rules of origin*.

The 2-character country and territory codes used in this Publication are ISO 3166.

Throughout this Publication, Vietnam Customs does not imply the expression of any opinion concerning the legal status of any country, territory, or concerning the delimitation of its frontier or boundaries through the designations employed and the presentation.

Time of recording

It is the time that registered customs declaration forms are accepted by Customs.

Other matters

For number presenting way: throughout this Handbook, “,” symbol was used to express decimal numbers and “.” symbol was used to present thousand unit.

Aggregate data include aggregate data compiled from non-commercial shipments.

Đánh giá chung về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa năm 2013 của Việt Nam

Highlights of Vietnam international merchandise trade 2013

Cùng với nỗ lực phục hồi kinh tế của nhiều quốc gia, qua đó một số chỉ tiêu kinh tế thế giới năm 2013 đã được cải thiện, đặc biệt là trong nửa cuối của năm.

Theo Báo cáo Triển vọng Kinh tế thế giới tháng 4 của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2013 ước tính tăng 3%, trong đó kinh tế Hoa Kỳ tăng 1,9%, kinh tế Nhật Bản tăng 1,5%, Trung Quốc tăng 7,7% và Khu vực Đồng tiền chung châu Âu vẫn tăng trưởng âm mặc dù những căng thẳng về tài chính của khu vực này đã cải thiện đáng kể.

Nền kinh tế Việt Nam đã có một số chỉ tiêu khả quan hơn, nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn như: số lượng doanh nghiệp giải thể hoặc tạm dừng hoạt động tăng cao (11,9%); sản xuất kinh doanh trong nước phục hồi chậm; sức cầu của nền kinh tế còn thấp...(theo Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội năm 2013 của Tổng cục Thống kê).

Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2013 đã đạt được những kết quả tích cực. Đó là: kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu năm 2013 đều đạt mức tăng trưởng trên 2 con số; cán cân thương mại hàng hóa cân bằng hiếm có...

In an effort to recover from global economic crisis by many countries, selected indicators of world economy were improved, especially in the second half of 2013.

According to the World Economic Outlook released on April 2014 by the International Monetary Fund (IMF), global economic growth was estimated at 3%. In which, that of United States (US) was 1,9%; of Japan was 1,5% and of China was 7,7%. The Euro Zone economic growth remained at negative rate though the financial tension of this Zone has downplayed .

In spite of some positive signals, Vietnam economy still faced up with many difficulties such as: high increase in total of dissolute or idle enterprises (11,9%); sluggish recovery in business, low demand,... (according to Vietnam Socio-Economic Situation Report in 2013 of Vietnam General Statistics Office).

Vietnam's merchandise trade in 2013 gained some positive results such as: the rare balance in trade, growth at two-digit in value of inbound and outbound shipments... In details, merchandise trade value of

Cụ thể: tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước trong năm 2013 đạt 264,07 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2012; trong đó: xuất khẩu đạt 132,03 tỷ USD, tăng 15,3% và nhập khẩu đạt 132,03 tỷ USD, tăng 16% .

Xuất khẩu hàng hóa trong năm 2013 đối mặt với nhiều khó khăn khi giá và lượng nhiều nhóm hàng xuất khẩu giảm như: nhóm hàng nông sản (cà phê, gạo, sắn và sản phẩm của sắn...); nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản (than đá, dầu thô và xăng dầu). Tuy nhiên, xuất khẩu cả nước vẫn tăng 15,3% về mặt số tương đối (tương đương tăng 17,5 tỷ USD về mặt số tuyệt đối) so với năm 2012 nhờ vào tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ của nhóm hàng công nghiệp chế biến, cụ thể là: điện thoại, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 11,29 tỷ USD); hàng dệt may (tăng 2,84 tỷ USD); hàng giày dép (1,14 tỷ USD).

Nhập khẩu hàng hóa đã có sự phục hồi tốt với mức tăng kim ngạch là 16% trong năm 2013, nhỉnh hơn mức tăng của xuất khẩu và cao hơn 9,4 điểm phần trăm so với mức tăng 6,6% của năm trước. Kết quả này đã phản ánh phần nào sự phục hồi và phát triển của một số ngành hàng, nhóm hàng của sản xuất và tiêu dùng trong nước. Xét về số tuyệt đối, kim ngạch nhập khẩu tăng tới 18,25 tỷ USD, cao gấp 2,6 lần so với mức tăng hơn 7 tỷ USD của năm 2012.

Vietnam in 2013 reached USD 264,07 billion, widened by 15,7% in comparison with 2012. In which, export value was USD 132,03 billion, rose by 15,3% and import value was USD 32,03 billion, rose by 16%.

Export: in spite of dealing with decrease in price and quantity of agricultural commodities (including coffee, rice, manioc and manioc products...) and fuel and mineral commodities (including minerals, crude oil and petroleum products), Vietnam's export value in 2013 moved up by 15,3% (equal to USD 17,5 billion) as compared to 2012, which was reflected by increase in outbound value of processing commodities (telephones, mobile phones and parts thereof: up by USD 11,29 billion; textiles and garments: up by USD 2,84 billion; foot-wear: up by USD 1,14 billion).

Import: growth of import was recovered and posted a rate of 16% in 2013, 9,4 percent points higher than 6,6% of 2012. In absolute terms, total value of inbound increased by USD 18,25 billion, 2,6 times higher than the record of USD 7 billion in 2012. It is recognized as a good sign of recovery and growth of the country production and consumption.

Xuất nhập khẩu theo khối doanh nghiệp: trong năm 2013, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 155,36 tỷ USD, tăng 25,3% so với năm 2012 và chiếm 58,8% trong tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước. Trong khi đó khu vực các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước chỉ đạt 108,7 tỷ USD, tăng nhẹ 4,2%.

Như vậy, trong những năm gần đây, tốc độ tăng xuất nhập khẩu của khu vực các doanh nghiệp FDI liên tục tăng cao hơn nhiều so với khu vực các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước. Kết quả là tỷ trọng của khu vực các doanh nghiệp FDI trong tổng kim ngạch của cả nước cũng ngày càng chiếm ưu thế hơn. Cụ thể, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của khối này tăng mạnh từ 31,4% năm 2003 lên 61,3% năm 2013 và tỷ trọng nhập khẩu cũng tăng tương ứng từ 34,9% lên 56,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Xét theo cơ cấu nhóm hàng, khối các doanh nghiệp FDI xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp chế biến, lắp ráp. Trong khi đó, xuất khẩu của khối các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước lại tập trung vào các nhóm hàng: nông sản, thủy sản, dầu thô và dệt may.

Trong năm 2013, Việt Nam có trao đổi hàng hóa với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Exports and imports by FDI and non-FDI traders: in 2013, on one side total merchandise trade value of Foreign Direct Invested (FDI) traders gained USD 155,36 billion, 25,3% higher than 2012 and accounted for 58,8% of Vietnam total export-import value. On the other side, that of non-FDI traders was USD 108,7 billion, slightly rose by 4,2%.

It was showed that the far higher growth rate in merchandise trade growth rate of FDI traders than the rest in recent years has lead to the bigger share in the country's total merchandise trade of the former than the latter. In details, export share of the FDI traders rose strongly from 31,4% in 2003 to 61,3% in 2013 while import share also rose significantly from 34,9% to 56,4%.

Processing trade took an important part of FDI traders. In the mean while, exports of non-FDI traders focused on agricultural products, fishery products, crude oil and textile and garments.

In 2013, there were more than 200 countries and territories having trade relationships with Vietnam.

Số thị trường đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của xuất khẩu tăng từ 25 thị trường năm 2012 lên 27 thị trường năm 2013 và nhập khẩu tăng từ 14 thị trường lên 17 thị trường. Tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của các thị trường trên 1 tỷ USD chiếm gần 90% kim ngạch xuất khẩu và 88% kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Có tới 16 thị trường Việt Nam xuất siêu trên 1 tỷ USD trong khi số thị trường nhập siêu trên 1 tỷ USD chỉ là 6 thị trường.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường mà Việt Nam có thặng dư thương mại lớn nhất với 18,61 tỷ USD. Xếp thứ 2 là thị trường các Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất với mức thặng dư là 3,81 tỷ USD (do thị trường này là đầu mối nhập khẩu điện thoại các loại & linh kiện từ Việt Nam). Tiếp theo là Anh: 3,12 tỷ USD, Hồng Kông: 3,06 tỷ USD, Campuchia: 2,42 tỷ USD, Hà Lan: 2,26 tỷ USD...

Liên minh châu Âu (EU27) tiếp tục là khu vực thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong năm 2013 với tổng trị giá là 24,32 tỷ USD, tăng mạnh tới 19,8% và chiếm 18,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường lớn thứ 2 là Hoa Kỳ cũng đạt tốc độ tăng khá cao là 21,2% với trị giá là 23,84 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng kim ngạch xuất khẩu

There were 27 markets whose import values from Vietnam reached over USD 1 billion and 17 market whose export value to Vietnam reached over USD 1 billion. That of 2012, in turn, were 25 and 14 markets. Total merchandise trade value of thereof markets accounted for 90% of Vietnam's imports and 88% of Vietnam's exports.

Vietnam had trade surplus of over USD 1 billion with 16 trading partners (markets) in 2013. In the view of trade deficit, there were only 6 trading partners.

The highest trade surplus of Vietnam in merchandise trade with others occurred in the US with the value of USD 18,61 billion. The US was followed by United Arab Emirates with USD 3,81 billion, which was the main importer of telephones, mobile phones and parts thereof from Vietnam; United Kingdom with USD 3,12 billion; Hong Kong with USD 3,06 billion; Cambodia with USD 2,42 billion; Netherlands with USD 2,62 billion...

The European Union (EU 27) maintained its first place in import value from Vietnam in 2013 with the total of USD 24,32 billion, strongly rose by 19,8% and accounted for 18,4% of Vietnam's total exports. Export from Vietnam to the US was ranked as the second place with the total value of USD 23,84 billion, rose by 21,2% and accounted for 18,1%.

của cả nước.

Trung Quốc vẫn dẫn đầu về cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong năm 2013. Trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam có xuất xứ từ thị trường này năm 2013 tiếp tục tăng cao 28,3%, đạt trị giá là 36,94 tỷ USD và chiếm 28% tổng trị giá nhập khẩu của cả nước.

Xếp thứ 2 về cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong năm 2013 là Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) với trị giá nhập khẩu là 21,33 tỷ USD, tăng 2,8%; tiếp theo là Hàn Quốc với 20,7 tỷ USD, tăng 33,3% so với năm 2012.

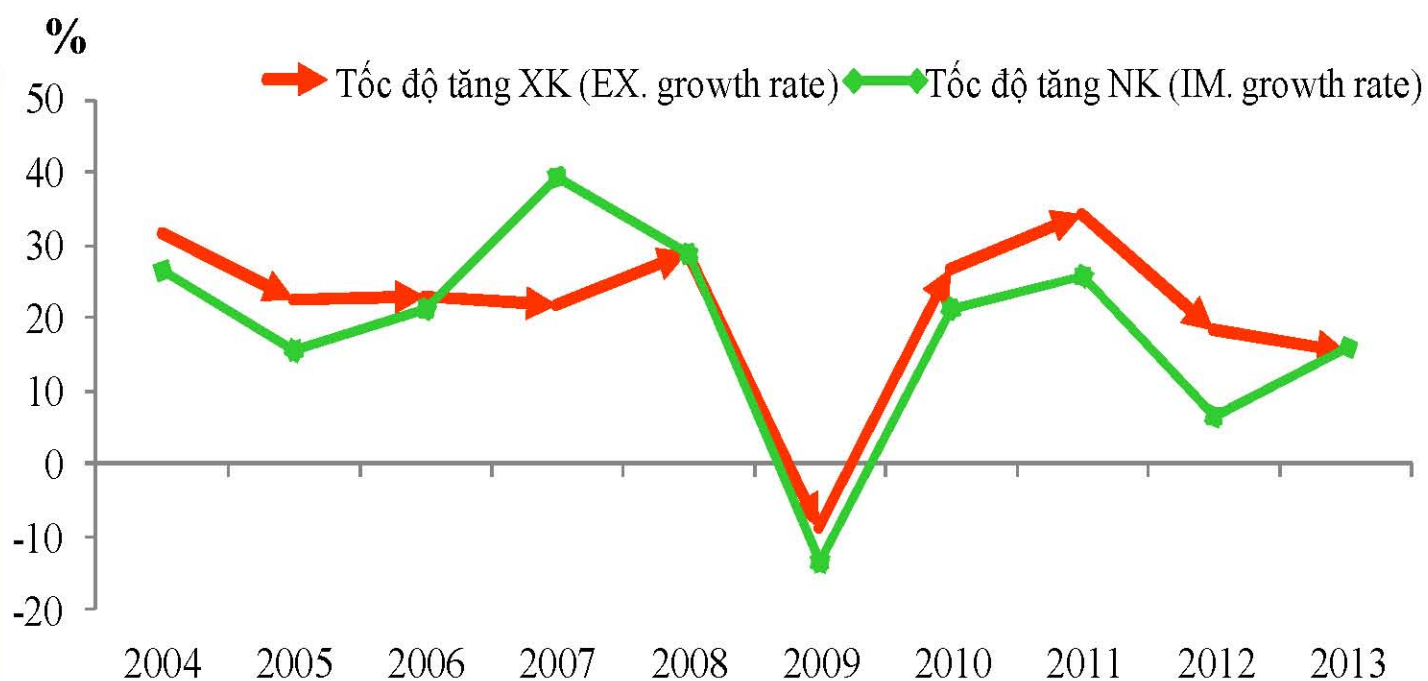
Unchanging from previous years, China still was the biggest commodity provider for Vietnam in 2013. Vietnam imported USD 36,94 billion of commodities, climbed up strongly by 28,3% and accounted for 28% of the country import value in 2013.

The followers included: the Association of South East Asian Nations (ASEAN) with the total of USD 21,33 billion and rose by 2.8%; Republic of Korea with USD 20,7 billion and 33,3% higher than that of 2012.



Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn
International merchandise trade

2004 -2013

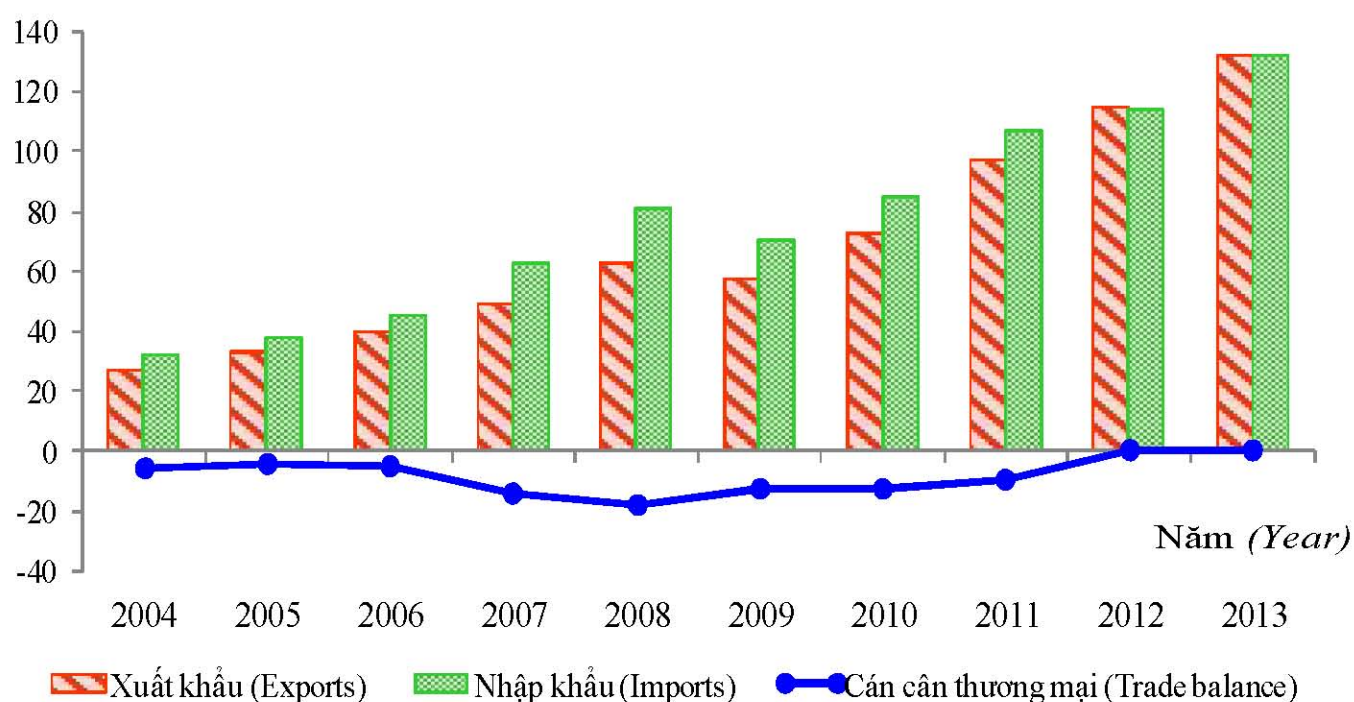


Xuất khẩu <i>Exports</i>		Năm <i>Year</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	
Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD / <i>Bil. US\$</i>)		Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD / <i>Bil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change (%)</i>
31,4	26,50	2004	31,95	26,7
22,4	32,44	2005	36,98	15,7
22,8	39,83	2006	44,89	21,4
21,9	48,56	2007	62,68	39,6
29,1	62,69	2008	80,71	28,8
-8,9	57,10	2009	69,95	-13,3
26,5	72,24	2010	84,84	21,3
34,2	96,91	2011	106,75	25,8
18,2	114,53	2012	113,78	6,6
15,3	132,03	2013	132,03	16,0

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn
International merchandise trade balance

2004 -2013

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



Năm Year	Cán cân thương mại Trade balance (Tỷ USD –Bil. US\$)	CCTM/GDP Trade balance/GDP (%)	Nhập siêu/xuất khẩu Relative trade balance (%)
2004	-5,45	12,0	20,6
2005	-4,54	8,5	14,0
2006	-5,06	8,3	12,7
2007	-14,12	19,9	29,1
2008	-18,03	20,1	28,8
2009	-12,85	14,0	22,5
2010	-12,60	12,4	17,4
2011	-9,84	8,1	10,2
2012	0,75	0,5	
2013	0,0003		

Xuất nhập, nhập khẩu của doanh nghiệp FDI⁽¹⁾
International merchandise trade of FDI enterprises

2004 - 2013

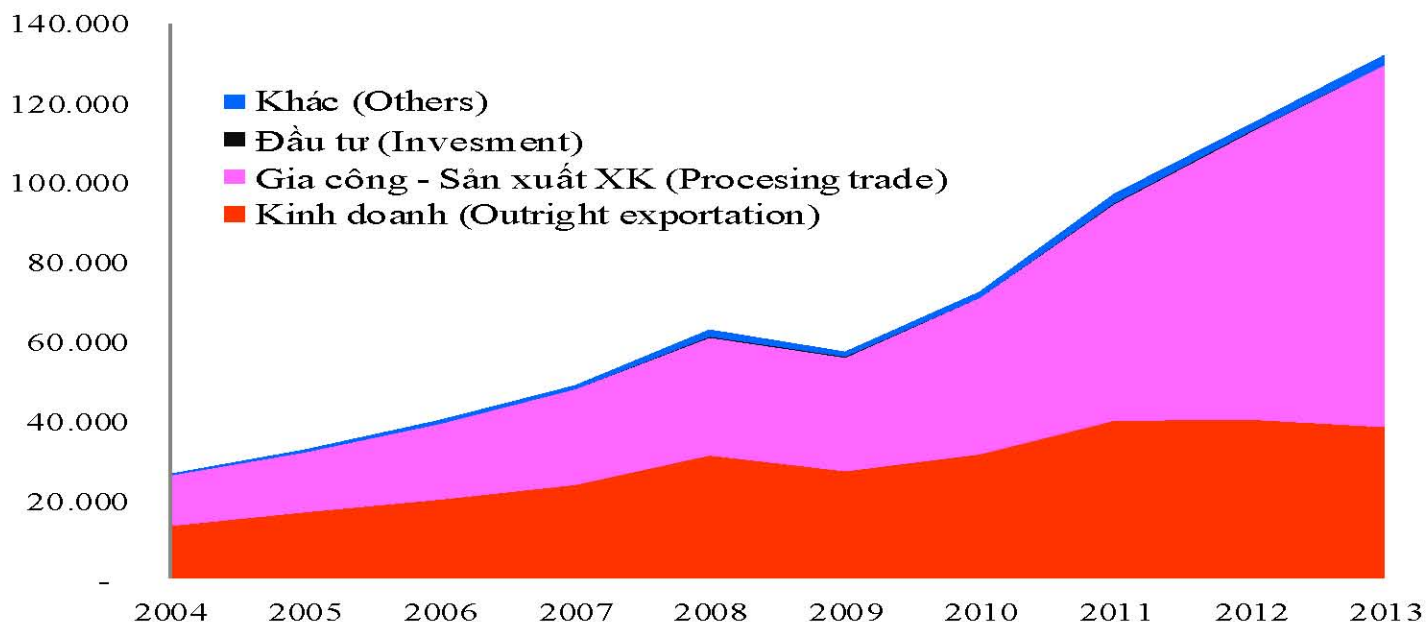
Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>			Nhập khẩu <i>Imports</i>		
	Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD/ <i>Bil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng XK <i>Share in All Exports</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Tỷ USD/ <i>Bil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng NK <i>Share in All Imports</i> (%)
2004	8,82	39,1	33,3	11,08	25,8	34,7
2005	11,18	26,8	34,5	13,64	23,1	36,9
2006	14,75	31,9	37,0	16,49	20,9	36,7
2007	19,29	30,8	39,7	21,72	31,7	34,7
2008	24,17	25,3	38,6	27,88	28,4	34,5
2009	24,18	0,04	42,3	26,07	-6,5	37,3
2010	34,13	41,2	47,2	36,97	41,8	43,6
2011	47,87	40,3	49,4	48,84	32,1	45,8
2012	64,04	33,7	55,9	59,94	22,7	52,7
2013	80,92	26,4	61,3	74,44	24,2	56,4

(1) Số liệu này không bao gồm trị giá của mặt hàng dầu thô xuất khẩu.
(These data excluded the value of exported crude oil.)

Xuất khẩu theo nhóm loại hình chính *Exports by main customs procedure*

2004 - 2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

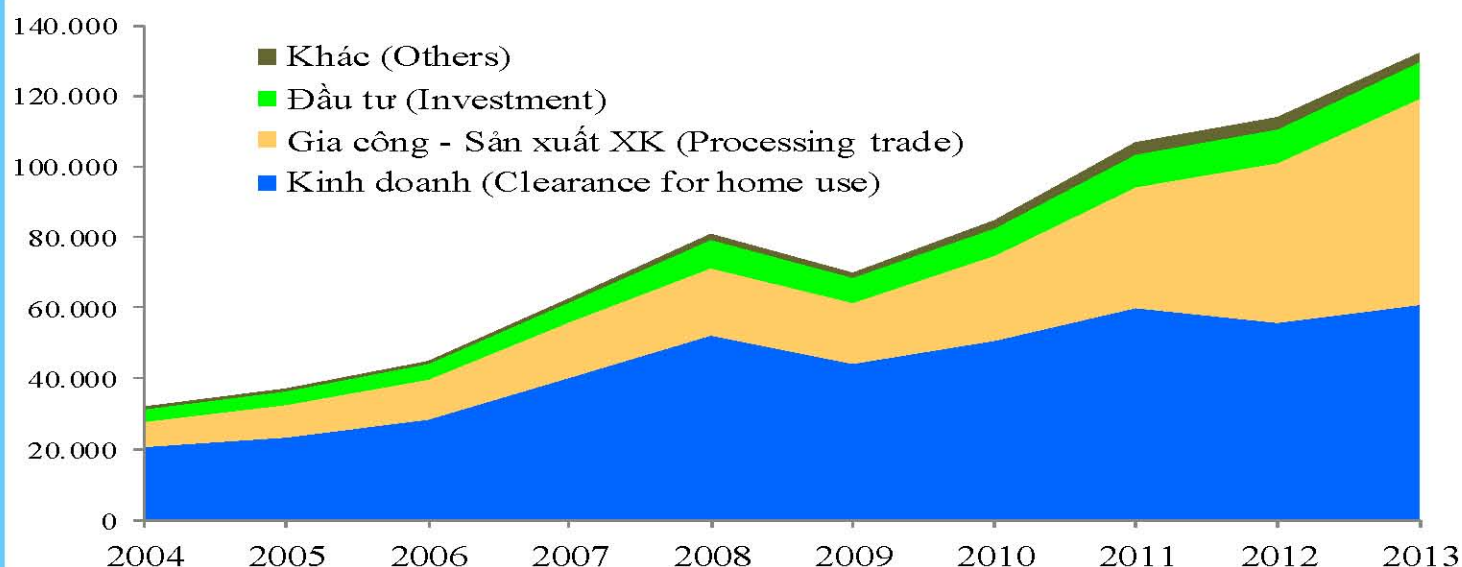


Năm Year	Kinh doanh <i>Outright exportation</i>		Gia công – Sản xuất XK <i>Processing trade</i>		Đầu tư <i>Investment</i>		Khác <i>Others</i>	
	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil. US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil. US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil. US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)	<i>Trị giá</i> Value (Triệu USD - Mil. US\$)	<i>Tốc độ tăng/giảm</i> Annual change (%)
Xuất khẩu - Exports								
2004	13.465	32,5	12.542	31,8	178	38,6	319	-13,3
2005	16.891	25,4	15.018	19,7	181	1,6	353	10,5
2006	20.153	19,3	18.929	26,0	160	-11,4	584	65,5
2007	23.640	17,3	24.131	27,5	161	0,5	629	7,6
2008	31.292	32,4	29.669	22,9	186	15,8	1.538	144,6
2009	27.067	-13,5	28.882	-2,7	176	-5,8	972	-36,8
2010	31.499	16,4	39.350	36,2	180	2,7	1.207	24,2
2011	39.891	26,6	54.756	39,2	258	42,9	2.001	65,7
2012	40.234	0,9	72.340	32,1	213	-17,5	1.742	-12,9
2013	38.271	-4,9	91.198	26,1	206	-3,3	2.358	35,3

Nhập khẩu theo nhóm loại hình chính Imports by main customs procedure

2004 - 2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)



Năm Year	Kinh doanh (I) Clearance for home use		Gia công – Sản xuất XK (II) Processing trade		Đầu tư (III) Investment		Khác (IV) Others	
	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD - Mil. US\$)	Tốc độ tăng/ giảm Annual change (%)
Nhập khẩu - Imports								
2004	20.596	32,7	7.352	30,5	3.464	-0,04	542	-11,8
2005	23.548	14,3	8.979	22,1	3.868	11,6	584	7,8
2006	28.612	21,5	11.032	22,9	4.527	17,0	720	23,2
2007	40.519	41,6	15.578	41,2	5.761	27,3	825	14,6
2008	52.317	29,1	18.896	21,3	8.160	41,6	1.341	62,6
2009	44.384	-15,2	17.030	-9,9	7.197	-11,8	1.338	-0,2
2010	50.810	14,5	24.058	41,3	7.766	7,9	2.204	64,7
2011	60.012	18,1	34.344	42,8	9.257	19,2	3.136	42,3
2012	55.757	-7,1	45.341	32,0	9.616	3,9	3.067	-2,2
2013	61.030	9,5	58.095	28,1	10.693	11,2	2.215	-27,8

Số lượng tờ khai hải quan⁽²⁾ và doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu <i>Customs declaration forms - commercial imports and exports</i>	2004 - 2013
--	--------------------

Số lượng tờ khai <i>Number of customs declaration forms</i> (Nghìn tờ - Thousand unit)			Số lượng doanh nghiệp <i>Number of traders</i>		
Xuất khẩu <i>Export</i>	Nhập khẩu <i>Import</i>	Tổng số tờ khai <i>Total</i>	Năm <i>Year</i>	Số lượng <i>Number</i> (Nghìn DN - Thousand unit)	Tốc độ tăng/giảm <i>Annual change</i> (%)
819	877	1.696	2004	21,07	16,2
938	1.002	1.940	2005	24,63	16,9
1.125	1.195	2.320	2006	28,39	15,3
1.377	1.494	2.871	2007	33,29	17,3
1.560	1.723	3.282	2008	37,84	13,7
1.620	1.892	3.512	2009	41,34	9,2
2.007	2.157	4.165	2010	44,50	7,7
2.253	2.380	4.633	2011	46,82	5,2
2.532	2.655	5.187	2012	48,71	4,0
2.880	3.041	5.921	2013	52,17	7,1

(2) Số liệu tờ khai chỉ thống kê các tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vì mục đích thương mại. *(The data include only customs declarations for commercial shipments.)*

Xuất khẩu, nhập khẩu theo tỉnh, thành phố⁽³⁾ <i>International merchandise trade by selected province/city</i>	2011-2013
--	------------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tỉnh/thành phố <i>Province/city</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>			Nhập khẩu <i>Imports</i>		
	2013	2012	2011	2013	2012	2011
TP Hồ Chí Minh	29.489	30.400	27.662	28.629	26.303	27.397
Bắc Ninh	25.057	14.059	6.781	21.578	13.137	6.265
Hà Nội	9.913	9.812	9.783	23.441	24.142	25.345
Bình Dương	14.813	13.405	10.967	11.741	10.817	9.373
Đồng Nai	10.977	10.113	9.150	11.072	10.354	10.668
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.142	2.120	2.138	5.030	4.227	3.966
Hải Dương	3.524	2.796	2.224	3.028	2.332	2.052
Hải Phòng	3.044	2.739	2.421	3.199	2.937	3.121
Long An	2.852	2.400	1.987	2.119	1.831	1.801
Hưng Yên	1.827	1.326	999	2.577	2.088	1.674
Quảng Ninh	1.901	1.811	2.255	1.974	1.278	1.339
Bắc Giang	1.625	1.440	810	1.876	1.431	909
Vĩnh Phúc	875	666	580	2.040	1.622	1.783
Tây Ninh	1.755	1.575	1.435	1.129	885	867
Đà Nẵng	1.113	997	830	1.046	938	913
Tỉnh/thành phố khác (<i>Others</i>)	21.124	12.226	10.711	11.555	6.404	6.154

(3) Số liệu được tổng hợp theo số liệu từ tờ khai của các doanh nghiệp đăng ký mã số thuế tại tỉnh/thành phố đó. (The data broken down by province/city were compiled from those in customs declarations of traders whose tax and business code was registered in this province/city.)



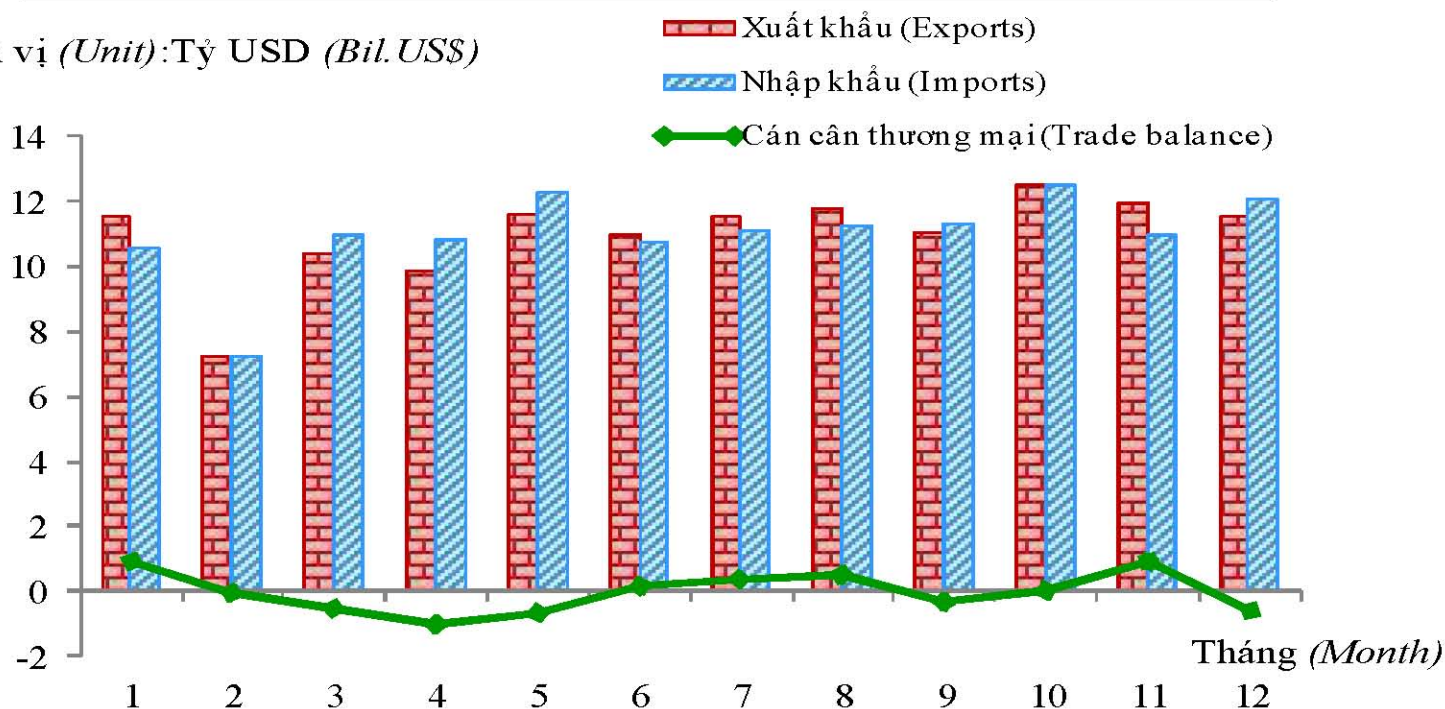
Tổng quan năm 2013

Overview of 2013

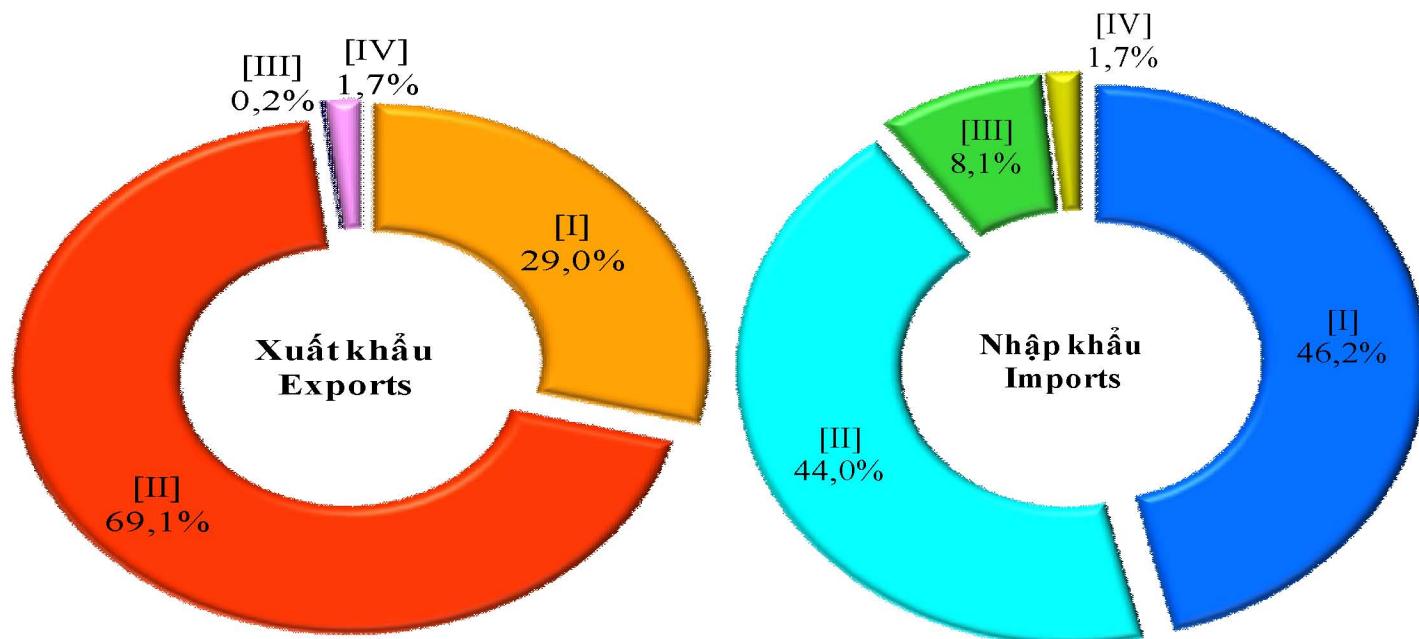
Xuất khẩu, nhập khẩu theo tháng *International merchandise trade by month*

2013

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



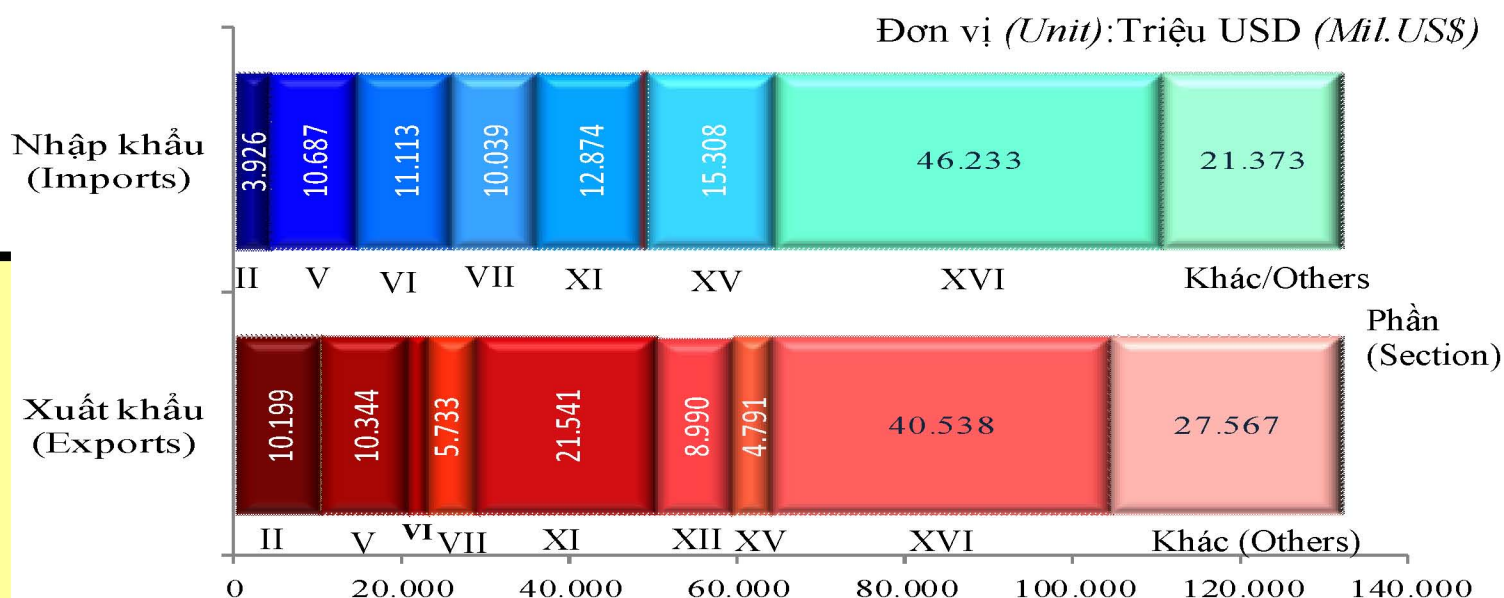
Tháng Month	Xuất khẩu Exports		Nhập khẩu Imports		Cán cân thương mại Trade balance
	Trị giá Value (Tỷ USD Bil. US\$)	So với tháng cùng kỳ 2012 Compared with same month of 2012 (%)	Trị giá Value (Tỷ USD Bil. US\$)	So với tháng cùng kỳ 2012 Compared with same month of 2012 (%)	
1	11,55	64,3	10,59	51,2	0,97
2	7,20	-12,9	7,21	-17,7	0,01
3	10,45	9,4	10,96	18,1	-0,51
4	9,90	11,3	10,85	20,5	-0,95
5	11,60	20,1	12,28	18,7	-0,68
6	10,98	9,3	10,78	12,0	0,20
7	11,52	12,9	11,14	13,0	0,38
8	11,79	14,2	11,28	8,5	0,51
9	11,05	17,3	11,36	21,7	-0,31
10	12,51	20,5	12,50	21,4	0,01
11	11,94	14,5	10,96	9,5	0,98
12	11,54	11,7	12,12	23,0	-0,57



STT No	Loại hình Main customs procedures	Xuất khẩu (Exports)			Nhập khẩu (Imports)		
		Trị giá Value (Triệu USD- Mil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (Triệu USD – Mil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)
[I]	Kinh doanh (Out right exportation/ Clearance for home use)	38.271	-4,9	29,0	61.030	9,5	46,2
[II]	Gia công-SXXK (Processing trade)	91.198	26,1	69,1	58.095	28,1	44,0
[III]	Đầu tư (Investment)	206	-3,3	0,2	10.693	11,2	8,1
[IV]	Khác (Others)	2.358	35,3	1,7	2.215	-27,8	1,7
Tổng cộng (Total)		132.033		100	132.033		100

Xuất khẩu, nhập khẩu theo các Phần của HS
International merchandise trade by Section of HS

2013



Phần Section	Xuất khẩu (Exports)			Nhập khẩu (Imports)		
	Trị giá Value (Triệu USD- Mil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)
[I]	5.348	4,4	4,1	1.864	22,7	1,4
[II]	10.199	-13,6	7,7	3.926	12,9	3,0
[IV]	3.951	29,0	3,0	4.859	21,4	3,7
[V]	10.344	-12,3	7,8	10.687	-11,0	8,1
[VI]	2.330	5,4	1,8	11.113	7,1	8,4
[VII]	5.733	-1,3	4,3	10.039	15,5	7,6
[XI]	21.541	18,7	16,3	12.874	17,5	9,8
[XII]	8.990	16,1	6,8	481	31,3	0,4
[XV]	4.791	12,7	3,6	15.308	10,6	11,6
[XVI]	40.538	43,4	30,7	46.233	29,7	35,0
[XVII]	2.496	3,2	1,9	3.248	1,3	2,5
[XVIII]	2.499	0,5	1,9	2.538	15,6	1,9
[XX]	5.097	11,7	3,9	1.040	24,5	0,8
Khác (Others)	8.176	19,6	6,2	7.824	17,6	5,8

Danh sách các phần của Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam

Section list in Vietnam Import and Export Nomenclature

Phần Section	Mô tả Description
Phần I <i>Section I</i>	Động vật sống; các sản phẩm từ động vật. <i>Live animals; animal products.</i>
Phần II <i>Section II</i>	Các sản phẩm thực vật. <i>Vegetable products.</i>
Phần III <i>Section III</i>	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật. <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes.</i>
Phần IV <i>Section IV</i>	Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến. <i>Prepared foodstuffs; beverages, spirits and vinegar; tobacco and manufactured tobacco substitutes.</i>
Phần V <i>Section V</i>	Khoáng sản. <i>Mineral products.</i>
Phần VI <i>Section VI</i>	Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan. <i>Products of the chemical or allied industries.</i>
Phần VII <i>Section VII</i>	Plastic và các sản phẩm bằng plastic; cao su và các sản phẩm bằng cao su. <i>Plastic and articles thereof; rubber and articles thereof.</i>
Phần VIII <i>Section VIII</i>	Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ đồ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các loại đồ chứa tương tự; các mặt hàng từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm). <i>Raw hides and skins, leather, furskins and articles thereof; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (others than silk-worm gut).</i>
Phần IX <i>Section IX</i>	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các sản phẩm từ rơm, cỏ giấy hoặc các vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai; và song mây. <i>Wood and articles of wood; wood charcoal; cork and articles of cork; manufactures of straw, of basketware and wickerwork.</i>
Phần X <i>Section X</i>	Bột giấy từ gỗ hoặc vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc cáctông loại (phế liệu và vụn thừa); giấy, cáctông và các sản phẩm của chúng. <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard; paper and paperboard and articles thereof.</i>
Phần XI <i>Section XI</i>	Nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt. <i>Textiles and textile articles.</i>

Danh sách các phần của Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam

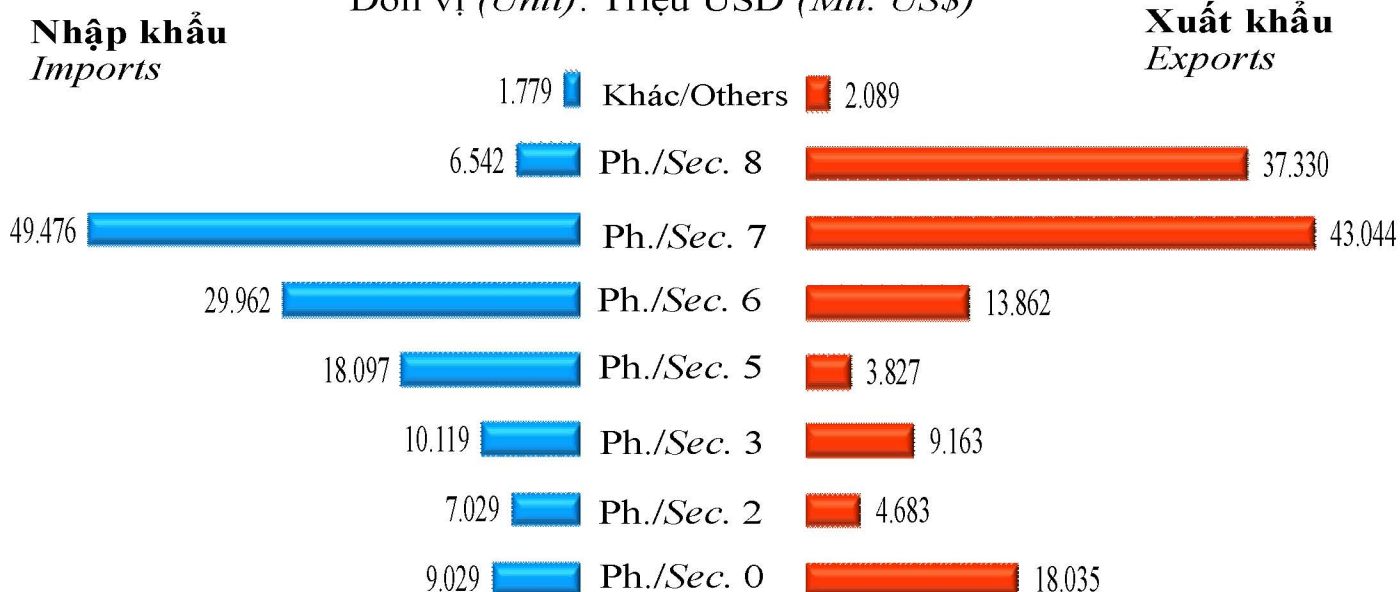
Section list in Vietnam Import and Export Nomenclature

Phần Section	Mô tả Description
Phần XII	Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các loại hàng trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người.
Section XII	<i>Footwear, headgear, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and parts thereof; prepared feathers and articles made therewith; artificial flowers; articles of human hair.</i>
Phần XIII	Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mi-ca hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh.
Section XIII	<i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials; ceramic products; glass and glassware.</i>
Phần XIV	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại.
Section XIV	<i>Natural or cultured pearls, precious or semiprecious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin.</i>
Phần XV	Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản.
Section XV	<i>Base metals and articles of base metal.</i>
Phần XVI	Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên.
Section XVI	<i>Machinery and mechanical appliances; electrical equipment; parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles.</i>
Phần XVII	Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp.
Section XVII	<i>Vehicles, aircraft, vessels and associated.</i>
Phần XVIII	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng.
Section XVIII	<i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; clocks and watches; musical instruments; parts and accessories thereof.</i>
Phần XIX	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng.
Section XIX	<i>Arms and ammunition; parts and accessories thereof.</i>
Phần XX	Các mặt hàng khác.
Section XX	<i>Miscellaneous manufactured articles.</i>

Xuất khẩu, nhập khẩu theo Phần của SITC
International merchandise trade by Section of SITC

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)



Phần Section	Xuất khẩu (Exports)			Nhập khẩu (Imports)		
	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil.US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share (%)
Phần/Section 0	18.035	-3,6	13,7	9.029	18,5	6,8
Phần/Section 2	4.683	10,2	3,5	7.029	7,0	5,3
Phần/Section 3	9.163	-19,3	6,9	10.119	-11,6	7,7
Phần/Section 5	3.827	2,3	2,9	18.097	11,9	13,7
Phần/Section 6	13.862	14,2	10,5	29.962	14,8	22,7
Phần/Section 7	43.044	40,2	32,6	49.476	27,3	37,5
Phần/Section 8	37.330	15,3	28,3	6.542	18,6	5,0
Phần khác/ Others	2.089	65,4	1,6	1.779	18,7	1,3

Danh sách các phần của Danh mục Phân loại Ngoại thương Tiêu chuẩn (SITC)

SITC's Section list

Hàng thô hoặc mới sơ chế	Primary products
Phần 0-Lương thực, thực phẩm và động vật sống	Section 0-Food, foodstuff and live animals
Phần 1-Đồ uống và thuốc lá	Section 1-Beverage and tobacco
Phần 2-Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	Section 2-Crude materials, inedible, except fuels
Phần 3-Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	Section 3-Mineral fuels, lubricants and related materials
Phần 4-Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	Section 4-Animal and vegetable oil, fat and wax
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế	Manufactured products
Phần 5-Hóa chất và sản phẩm liên quan	Section 5-Chemical and related products, n.e.s
Phần 6-Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	Section 6-Manufactured goods classified chiefly by materials
Phần 7-Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	Section 7-Machinery, transport and equipments
Phần 8-Hàng chế biến khác	Section 8-Miscellaneous manufactured articles
Phần 9-Hàng hóa không thuộc các phần trên	Section 9-Commodities are not classified elsewhere in SITC

The background of the slide features a large, semi-transparent circular seal of the Vietnam Customs. The seal has a blue outer ring with the text 'HẢI QUAN VIỆT NAM' at the top and 'VIETNAM CUSTOMS' at the bottom in yellow. Inside the ring is a red shield with a yellow star at the top, a yellow anchor in the center, and two yellow wings on either side of the anchor. The text 'Xuất khẩu, nhập khẩu theo nhóm hàng' is overlaid on the seal.

**Xuất khẩu, nhập khẩu
theo nhóm hàng**

***International merchandise
trade by commodity group***

Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng
Exports by main commodity group

2013

STT No.	Tên hàng Main exports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil.US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total ex- ports (%)
	Tổng trị giá – Total exports	132,03	15,3	100
1	Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	6,69	9,9	5,1
2	Hàng rau quả (<i>Fruits and vegetables</i>)	1,07	29,8	0,8
3	Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	1,64	11,8	1,2
4	Cà phê (<i>Coffee</i>)	2,72	-26	2,1
5	Chè (<i>Tea</i>)	0,23	2,1	0,2
6	Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	0,89	12	0,7
7	Gạo (<i>Rice</i>)	2,92	-20,4	2,2
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn (<i>Manioc and manioc products</i>)	1,10	-18,9	0,8
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereals products</i>)	0,45	9,7	0,3
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	0,35	-	0,3
11	Quặng và khoáng sản khác (<i>Ores and other minerals product</i>)	0,22	19,8	0,2
12	Clanhke và xi măng (<i>Clinker and cement</i>)	0,79		0,6
13	Than đá (<i>Coal</i>)	0,91	-26,2	0,7
14	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	7,24	-11,9	5,5
15	Xăng dầu các loại (<i>Petroleum prod- ucts</i>)	1,25	-31,5	0,9
16	Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	0,60	35,7	0,5
17	Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical prod- ucts</i>)	0,68	5,2	0,5
18	Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	0,42	-24,4	0,3

Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)
Exports by main commodity group (cont.)

2013

STT No.	Tên hàng Main exports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total ex- ports (%)
19	Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	0,42	4,5	0,3
20	Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	1,82	13,9	1,4
21	Cao su (<i>Rubber</i>)	2,49	-13,1	1,9
22	Sản phẩm từ cao su (<i>Rubber products</i>)	0,38	8	0,3
23	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	1,93	27,3	1,5
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm (<i>Bamboo and rattan products</i>)	0,23	8,5	0,2
25	Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	5,59	19,8	4,2
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy (<i>Paper and paper products</i>)	0,48	4,1	0,4
27	Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	2,15	16,7	1,6
28	Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	17,93	18,8	13,6
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác (<i>Tyre cord fabrics and other fabrics for technical uses</i>)	0,40	-	0,3
30	Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	8,40	15,7	6,4
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	0,92	19	0,7
32	Sản phẩm gốm, sứ (<i>Ceramic products</i>)	0,47	7,2	0,4
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (<i>Glass and glassware</i>)	0,54	0,6	0,4
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (<i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i>)	0,58	6,2	0,4

XNK theo nhóm hàng — IMT by commodity group

Xuất khẩu hàng hóa theo nhóm hàng (tiếp)
Exports by main commodity group (cont.)

2013

STT No.	Tên hàng Main exports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total ex- ports (%)
35	Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	1,78	8,2	1,3
36	Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	1,57	13,8	1,2
37	Kim loại thường khác và sản phẩm (<i>Other base metals and other base metal products</i>)	0,62	22,7	0,5
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	10,60	35,3	8,0
39	Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	21,24	67,1	16,1
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (<i>Still image, video cameras and sparts thereof</i>)	1,62	-3,9	1,2
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instru-ments</i>)	6,02	8,8	4,6
42	Dây điện và dây cáp điện (<i>Insulated wires and cables</i>)	0,68	9,6	0,5
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and acces-sories thereof</i>)	4,96	8,3	3,8
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác, trừ gỗ (<i>Furnitures of other materials, other than of wood</i>)	0,40	-	0,3
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (<i>Toys and sports requisites; parts and accessories thereof</i>)	0,49	-	0,4
46	Hàng hóa khác (<i>Other products</i>)	7,15	-9	5,2

Nhập khẩu hàng hóa theo nhóm hàng
Imports by main commodity group

2013

STT No.	Tên hàng Main Imports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total im- ports (%)
	Tổng trị giá – Total Imports	132,03	16,0	100,0
1	Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	0,72	10,0	0,5
2	Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	1,10	30,4	0,8
3	Hàng rau quả (<i>Fruits and vegetables</i>)	0,41	21	0,3
4	Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	0,60	80	0,5
5	Lúa mì (<i>Wheats</i>)	0,62	-18,9	0,5
6	Ngô (<i>Maize (corn)</i>)	0,67	34,4	0,5
7	Đậu tương (<i>Soya beans</i>)	0,78	0,8	0,6
8	Dầu mỡ động thực vật (<i>Animal, vegetable fats and oils</i>)	0,69	-7,4	0,5
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereal products</i>)	0,20	-34,8	0,2
10	Chế phẩm thực phẩm khác (<i>Other edible food preparations</i>)	0,44	-	0,3
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	3,08	25,3	2,3
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá (<i>Tobacco materials</i>)	0,30	11,7	0,2
13	Quặng và khoáng sản khác (<i>Ores and other minerals product</i>)	0,41	6,7	0,3
14	Than đá (<i>Coal</i>)	0,26	-	0,2
15	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	1,10	70,4	0,8
16	Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	6,97	-22,2	5,3

XNK theo nhóm hàng — IMT by commodity group

STT No.	Tên hàng Main imports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total im- ports (%)
17	Khí đốt hóa lỏng (<i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i>)	0,64	4,1	0,5
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ (<i>Other petroleum products</i>)	0,89	10,9	0,7
19	Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	3,03	9,1	2,3
20	Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	2,81	14,8	2,1
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm (<i>Pharmaceutical materials</i>)	0,31	18	0,2
22	Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	1,88	5	1,4
23	Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	1,71	0,8	1,3
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (<i>Essential oils and resinoids; per- fumery, cosmetic or toilet preparations</i>)	0,50	-	0,4
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (<i>Insecticides, rodenticides and materi- als</i>)	0,75	8,1	0,6
26	Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	5,71	18,9	4,3
27	Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	2,59	21,3	2,0
28	Cao su (<i>Rubber</i>)	0,67	-16,2	0,5
29	Sản phẩm từ cao su (<i>Rubber products</i>)	0,51	8,2	0,4
30	Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	1,65	21,3	1,2
31	Giấy các loại (<i>Paper</i>)	1,33	14,2	1,0
32	Sản phẩm từ giấy (<i>Paper products</i>)	0,41	15,6	0,3
33	Bông các loại (<i>Cotton</i>)	1,17	33,6	0,9

Nhập khẩu hàng hóa theo mặt hàng (tiếp)
Imports by main commodity group (cont.)

2013

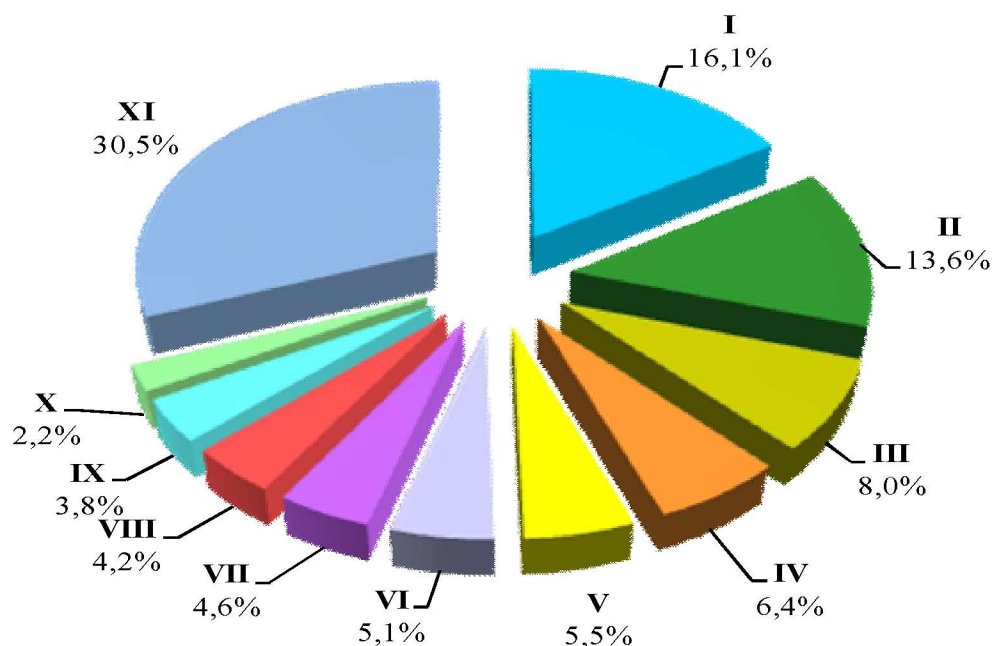
STT No.	Tên hàng Main imports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total im- ports (%)
34	Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	1,52	7,8	1,1
35	Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	8,34	18,5	6,3
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materi- als and auxiliaries</i>)	3,78	19,6	2,9
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (<i>Glass and glassware</i>)	0,45	-	0,3
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (<i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i>)	0,51	51,6	0,4
39	Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	1,25	-11,9	0,9
40	Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	6,66	11,6	5,0
41	Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	2,89	18,8	2,2
42	Kim loại thường khác (<i>Other base met- als</i>)	2,92	11,1	2,2
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác (<i>Other base metal products</i>)	0,56	16	0,4
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	17,71	35,1	13,4
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện (<i>Electric consumer products and parts thereof</i>)	0,90	23,8	0,7
46	Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	8,05	59,6	6,1
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (<i>Still image, video cameras and parts thereof</i>)	1,35	26,0	1,0

XNK theo nhóm hàng — *MT by commodity group*

STT No.	Tên hàng Main imports	Trị giá Value Tỷ USD (Bil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total im- ports (%)
44	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	18,68	16,5	14,2
45	Dây điện và dây cáp điện (<i>Insulated wires and cables</i>)	0,89	12,6	0,7
46	Ô tô nguyên chiếc các loại (<i>Motor vehicles</i>)	0,72	17,4	0,5
47	Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	1,68	14,9	1,3
48	Xe máy và linh kiện, phụ tùng (<i>Motorcycles and parts, accessories thereof</i>)	0,46	-26,2	0,3
49	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	1,60	-4,7	1,2
50	Hàng hóa khác (<i>Other products</i>)	6,18	-8,0	5,0

Tỷ trọng của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất
Share of Top 10 main exports in total exports

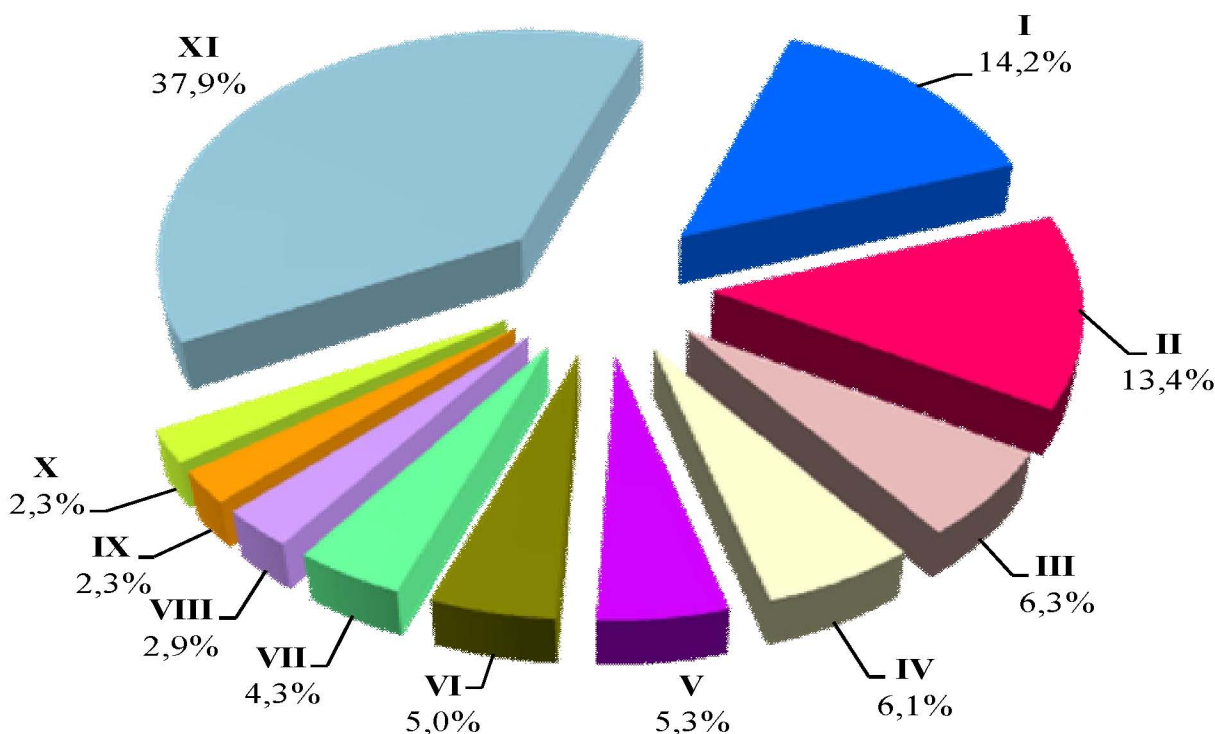
2013



STT No.	10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất <i>Top 10 main exports in total exports</i>	Tỷ trọng trong tổng XK <i>Share in total EX. (%)</i>
I	Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	16,1
II	Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	13,6
III	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	8,0
IV	Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	6,4
V	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	5,5
VI	Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	5,1
VII	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	4,6
VIII	Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	4,2
IX	Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	3,8
X	Gạo (<i>Rice</i>)	2,2
XI	Hàng hóa khác (<i>Other products</i>)	30,5

Tỷ trọng của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất
Share of Top 10 main imports in total imports

2013



STT No.	10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất <i>Top 10 imports in total imports</i>	Tỷ trọng trong tổng NK <i>Share in total IM. (%)</i>
I	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)	14,2
II	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)	13,4
III	Vải các loại (Fabrics)	6,3
IV	Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)	6,1
V	Xăng dầu các loại (Petroleum products)	5,3
VI	Sắt thép các loại (Iron and steel)	5,0
VII	Chất dẻo nguyên liệu (Plastics)	4,3
VIII	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)	2,9
IX	Thức ăn gia súc và nguyên liệu (Animal fodders and animal fodder materials)	2,3
X	Hóa chất (Chemicals)	2,3
XI	Hàng hóa khác (Other products)	37,9

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất
Exports of 10 main commodity groups by destination

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in export</i> <i>group (%)</i>
I. Điện thoại các loại và linh kiện (Telephones, mobile phones and parts thereof)			
Trị giá – <i>Value</i> : 21.244	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 67,1		
Liên minh châu Âu (EU-27)	8.148	43,9	38,4
Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (United Arab Emirates)	3.424	128,3	16,1
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á - ASEAN)	2.495	65,8	11,7
Ấn Độ (India)	926	97,4	4,4
Hồng Kông (Hong Kong)	888	67,7	4,2
Khác (Others)	5.363	75,8	25,2
II. Hàng dệt, may (Textiles and garments)			
Trị giá – <i>Value</i> : 17.933	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 18,8		
Hoa Kỳ (United States of America)	8.600	15,3	48,0
Liên minh châu Âu (EU-27)	2.723	10,9	15,2
Nhật Bản (Japan)	2.380	20,5	13,3
Hàn Quốc (Republic of Korea)	1.639	53,3	9,1
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	432	24,7	2,4
Khác (Others)	2.160	20,8	12,0
III. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)			
Trị giá – <i>Value</i> : 10.601	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 35,3		
Liên minh châu Âu (EU-27)	2.403	50,1	22,7
Trung Quốc (China)	2.090	10,5	19,7
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	1.919	28,4	18,1
Hoa Kỳ (United States of America)	1.474	57,6	13,9
Hồng Kông (Hong Kong)	410	19,4	3,9
Khác (Others)	2.306	46,6	21,7

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp)
Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in export group (%)</i>
IV. Giày dép các loại (Foot-wears)			
Trị giá – <i>Value</i> : 8.401	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 15,7		
Liên minh châu Âu (EU-27)	2.959	11,7	35,2
Hoa Kỳ (United States of America)	2.627	17,1	31,3
Nhật Bản (Japan)	388	18,3	4,6
Trung Quốc (China)	355	18,0	4,2
Braxin (Brazil)	296	18,9	3,5
Khác (Others)	1.775	19,1	21,2
V. Dầu thô (Crude oil)			
Trị giá – <i>Value</i> : 7.236	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): -11,9		
Nhật Bản (Japan)	2.077	-17,0	28,7
Ôxtrâyliã (Australia)	1.644	-1,9	22,7
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	1.616	-11,1	22,3
Hàn Quốc (Republic of Korea)	725	-9,3	10,0
Khác (Others)	1.174	-15,5	16,3
VI. Hàng thủy sản (Fishery products)			
Trị giá – <i>Value</i> : 6.693	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 10,2		
Hoa Kỳ (United States of America)	1.458	25,0	21,8
Liên minh châu Âu (EU-27)	1.145	1,1	17,1
Nhật Bản (Japan)	1.111	2,5	16,6
Hàn Quốc (Republic of Korea)	510	0,1	7,6
Trung Quốc (China)	419	52,6	6,3
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	380	10,6	5,7
Khác (Others)	1.669	5,8	24,9

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp)
Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in export</i> <i>group (%)</i>
VII. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)			
Trị giá – <i>Value</i> : 6.024		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 8,8	
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.213	-1,4	20,1
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	1.008	6,8	16,7
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	1.006	9,1	16,7
Liên minh châu Âu (<i>EU-27</i>)	744	13,9	12,3
Trung Quốc (<i>China</i>)	373	8,9	6,2
Khác (<i>Others</i>)	1.681	16,3	28,0
VIII. Gỗ và sản phẩm gỗ (Wood and wooden products)			
Trị giá – <i>Value</i> : 5.591		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 19,8	
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	2.012	12,7	36,0
Trung Quốc (<i>China</i>)	1.051	47,0	18,8
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	824	23,0	14,7
Liên minh châu Âu (<i>EU-27</i>)	631	-3,5	11,3
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	329	43,8	5,9
Ôxtrâyliá (<i>Australia</i>)	129	8,8	2,3
Can na đa (<i>Canada</i>)	119	5,9	2,1
Khác (<i>Others</i>)	496	30,2	8,9
IX Phương tiện vận tải và phụ tùng (Other means of transportation, parts and accessories thereof)			
Trị giá – <i>Value</i> : 4.961		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 8,3	
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.859	10,0	37,5
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	867	22,5	17,5

Thị trường của 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất (tiếp)
Exports of 10 main commodity groups by destination (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ hàng đến <i>Destination</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in export group (%)</i>
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	614	-0,6	12,4
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	512	-10,5	10,3
Liên minh châu Âu (<i>EU-27</i>)	317	-7,9	6,4
Khác (<i>Others</i>)	793	22,4	15,9
X. Gạo (Rice)			
Trị giá – <i>Value</i> : 2.923	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): -20,4		
Trung Quốc (<i>China</i>)	900	0,2	30,8
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	720	-51,4	24,6
Bờ Biển Ngà (<i>Cote D'Ivoire (Ivory Coast)</i>)	229	12,4	7,8
Ghana (<i>Ghana</i>)	183	22,1	6,2
Hồng Kông (<i>Hong Kong</i>)	106	-11,9	3,6
Khác (<i>Others</i>)	785	-4,4	27,0

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất
Imports of 10 main commodity groups by origin

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import group (%)</i>
I. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (Machine, equipment, tools and instruments)			
Trị giá – <i>Value</i> : 18.685	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 16,5		
Trung Quốc (China)	6.561	26,4	35,1
Nhật Bản (Japan)	2.958	-12,3	15,8
Hàn Quốc (Republic of Korea)	2.825	61,9	15,1
Liên minh châu Âu (EU-27)	2.295	11,9	12,3
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	1.457	11,6	7,8
Đài Loan (Taiwan)	924	6,6	4,9
Khác (Others)	1.666	10,8	9,0
II. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)			
Trị giá – <i>Value</i> : 17.713	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 35,1		
Hàn Quốc (Republic of Korea)	5.099	54,8	28,8
Trung Quốc (China)	4.501	34,9	25,4
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	3.738	49,1	21,1
Nhật Bản (Japan)	1.822	7,8	10,3
Liên minh châu Âu (EU-27)	930	47,6	5,2
Đài Loan (Taiwan)	865	62,9	4,9
Khác (Others)	759	-32,4	4,3
III. Vải các loại (Fabrics)			
Trị giá – <i>Value</i> : 8.340	So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 18,5		
Trung Quốc (China)	3.870	27,3	46,4
Hàn Quốc (Republic of Korea)	1.698	20,5	20,4

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp) <i>Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import group</i> (%)
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	1.237	15,3	14,8
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	557	-7,0	6,7
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	352	17,6	4,2
Khác (<i>Others</i>)	626	1,3	7,5
IV. Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 8.048		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 59,6	
Trung Quốc (<i>China</i>)	5.698	66,3	70,8
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	2.201	65,6	27,4
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	61	3,3	0,8
Khác (<i>Others</i>)	88	-61,5	1,0
V. Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 6.972		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): -22,2	
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	2.796	-39,1	40,1
Trung Quốc (<i>China</i>)	1.268	1,4	18,2
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	1.213	-4,6	17,4
Cô Oét (<i>Kuwait</i>)	651	-2,8	9,3
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	649	-31,1	9,3
Khác (<i>Others</i>)	395	67,4	5,7
VI. Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)			
Trị giá – <i>Value</i> : 6.657		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 11,6	

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp)
Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import</i> <i>group (%)</i>
Trung Quốc (<i>China</i>)	2.393	36,2	35,9
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	1.643	5,9	24,7
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	1.130	-13,1	17,0
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	656	6,0	9,9
Khác (<i>Others</i>)	835	13,1	12,5

VII. Chất dẻo nguyên liệu (*Plastics*)

Trị giá – *Value*: **5.714**

So sánh 2012 — *Annual change*(%): **18,9**

Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	1.174	27,5	20,5
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	1.144	2,5	20,0
Ả rập Xê út (<i>Saudi Arabia</i>)	1.054	36,0	18,5
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	832	18,4	14,6
Trung Quốc (<i>China</i>)	433	29,9	7,6
Khác (<i>Others</i>)	1.078	12,6	18,8

VIII. Nguyên phụ liệu dệt may, da giày (*Textile, leather and foot-wear raw materials and auxiliaries*)

Trị giá – *Value*: **3.379**

So sánh 2012 — *Annual change*(%): **19,6**

Trung Quốc (<i>China</i>)	1.210	25,7	32,0
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	726	22,6	19,2
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	414	6,1	11,0
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	234	21,5	6,2
Hồng Kông (<i>Hong Kong</i>)	225	5,7	6,0
Khác (<i>Others</i>)	970	19,9	25,6

Thị trường của 10 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất (tiếp)
Imports of 10 main commodity groups by origin (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Nước, lãnh thổ xuất xứ <i>Country of origin</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng trong tổng ngành hàng <i>Share in import</i> <i>group (%)</i>
IX. Thức ăn gia súc và nguyên liệu (Animal fodders and animal fodder materials)			
Trị giá – <i>Value</i> : 3.077		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 25,3	
Achentina (<i>Argentina</i>)	1.018	46,0	33,1
Hoa Kỳ (<i>United States of America</i>)	430	48,5	14,0
Ấn Độ (<i>India</i>)	338	18,9	11,0
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	299	39,7	9,7
Liên minh châu Âu (<i>EU-27</i>)	270	10,4	8,8
Khác (<i>Others</i>)	723	-0,4	23,4
X. Hóa chất (Chemical)			
Trị giá – <i>Value</i> : 3.032		So sánh 2012 — <i>Annual change</i> (%): 9,1	
Trung Quốc (<i>China</i>)	834	10,9	27,5
Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (<i>ASEAN</i>)	706	1,0	23,3
Đài Loan (<i>Taiwan</i>)	443	15,4	14,6
Hàn Quốc (<i>Republic of Korea</i>)	311	10,0	10,3
Nhật Bản (<i>Japan</i>)	226	27,1	7,5
Khác (<i>Others</i>)	512	5,6	16,8

The background of the slide features a large, faint watermark of the Vietnam Customs seal. The seal is circular with a blue outer ring containing the text 'HẢI QUAN VIỆT NAM' at the top and 'VIETNAM CUSTOMS' at the bottom in yellow. The center of the seal is a red shield with a yellow five-pointed star at the top and a yellow eagle with spread wings at the bottom.

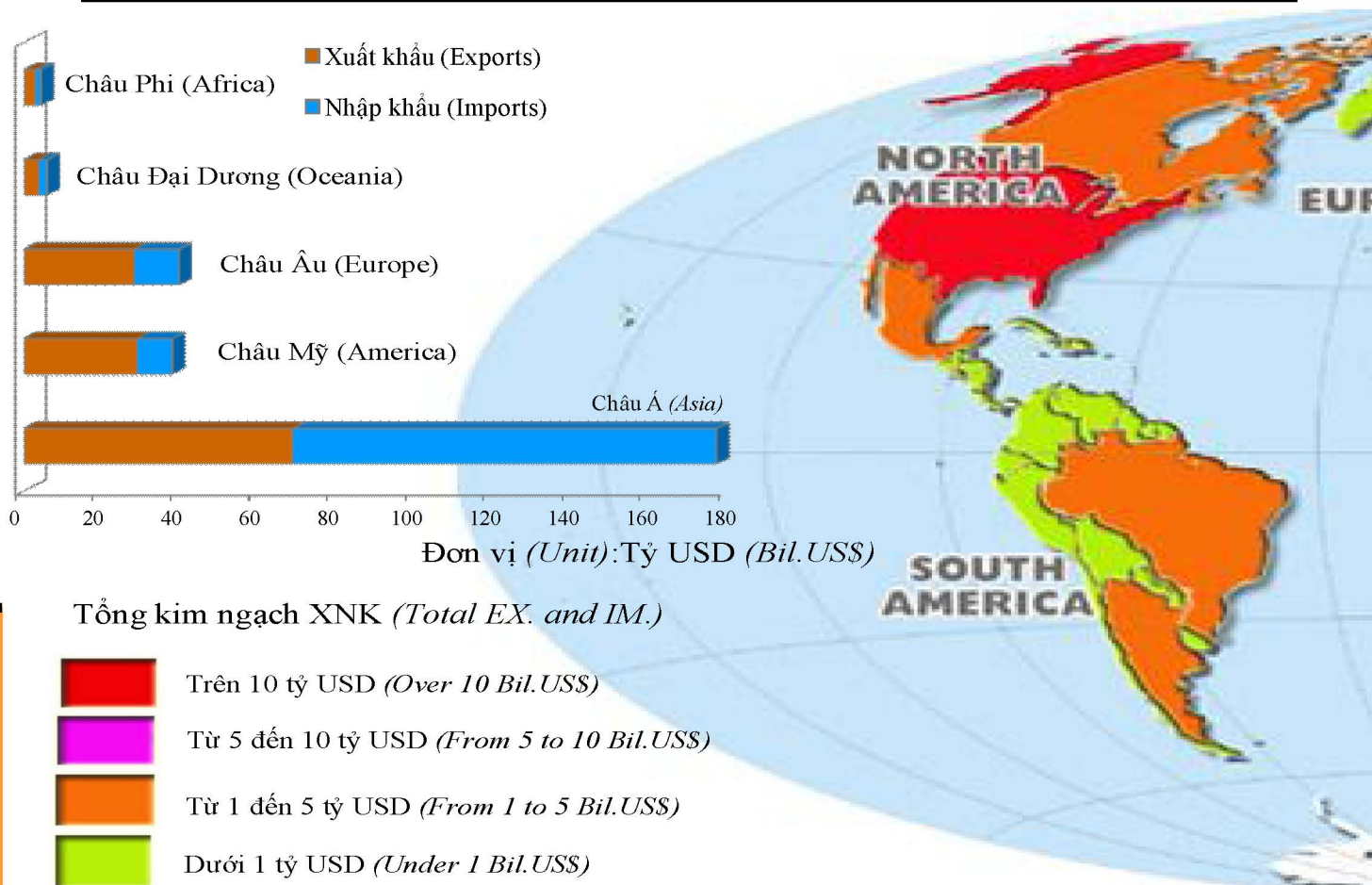
Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thị trường

Direction of Trade

Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục

International merchandise trade by continent

2013

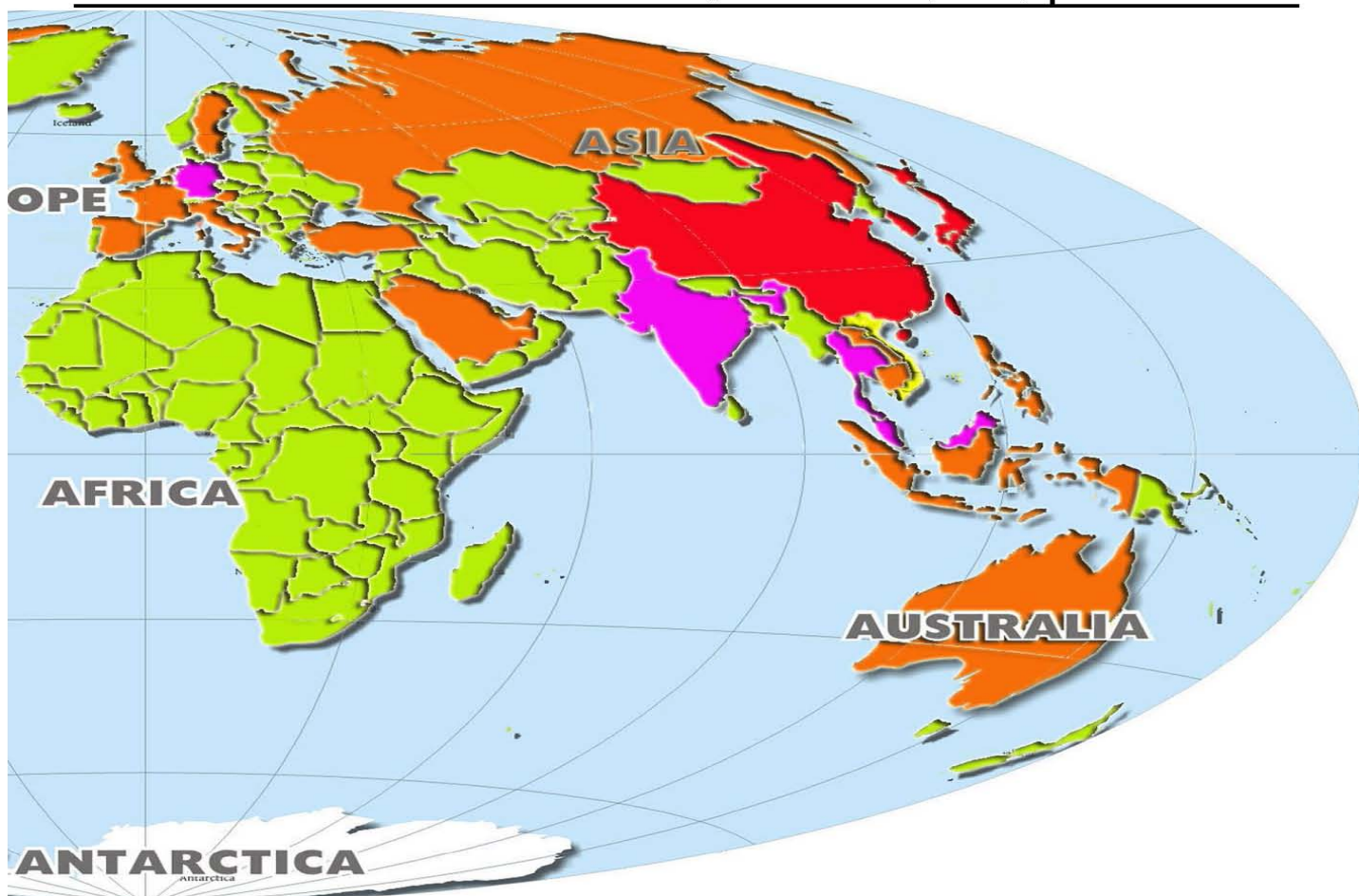


Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)

Châu lục Continent	Xuất khẩu Exports			Nhập khẩu Imports			Cán cân thương mại Trade balance
	Trị giá Value	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total exports (%)	Trị giá Value	So sánh 2012 Annual change (%)	Tỷ trọng Share in total imports (%)	
Châu Á -Asia	68,52	11,4	51,9	108,10	17,7	81,8	-39,57
Châu Mỹ-America	28,82	22,2	21,8	8,98	10,6	6,8	19,84
Châu Âu -Europe	28,10	19,2	21,3	11,44	7,9	8,7	16,66
Châu Đại dương -Oceania	3,73	9,7	2,8	2,09	-5,2	1,6	1,63
Châu Phi -Africa	2,86	16,0	2,2	1,42	37,7	1,1	1,45

Xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục (tiếp)
International merchandise trade by continent (cont.)

2013



Số lượng thị trường theo mức trị giá
Number of trading partners by value level

2010 - 2013

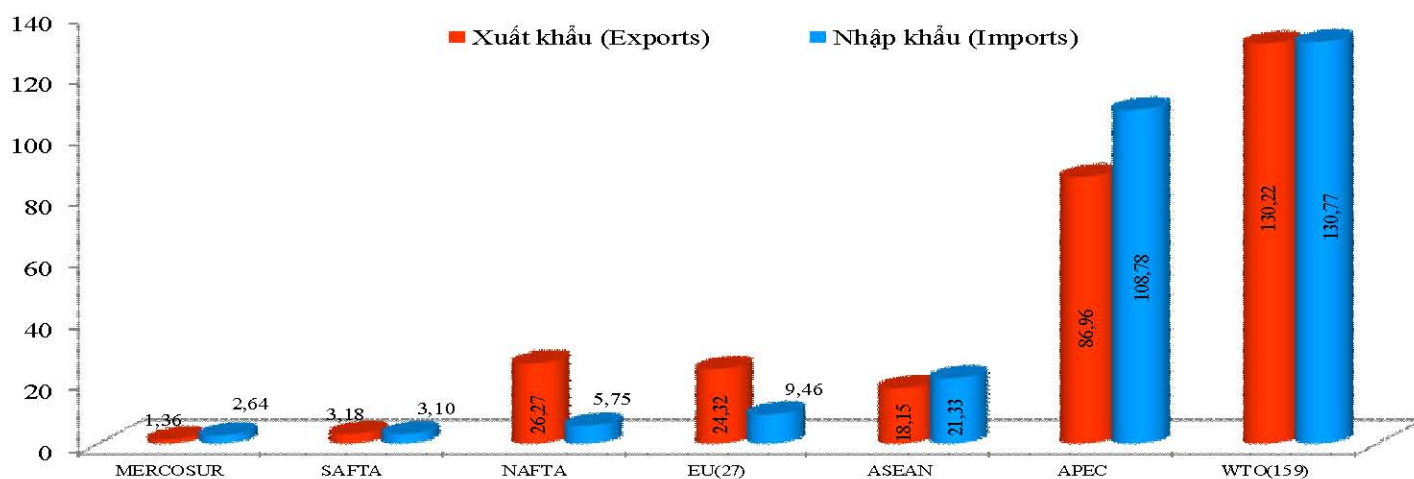
Đơn vị (Unit): nước, vùng lãnh thổ/country, territory

Xuất khẩu <i>Exports</i>				Mức trị giá <i>Value level</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>			
2013	2012	2011	2010		2010	2011	2012	2013
27	25	24	19	Lớn hơn 1 tỷ USD <i>Above 1 Bil. US\$</i>	13	14	14	17
3	7	5	7	Từ 500 triệu -1 tỷ USD <i>500 Mil. US\$- 1 Bil. US\$</i>	11	10	11	11
34	29	26	23	Từ 100-500 triệu USD <i>100 Mil. US\$-500 Mil. US\$</i>	28	27	24	23
12	15	18	15	Từ 50-100 triệu USD <i>50 Mil. US\$ -100 Mil. US\$</i>	7	13	13	12
27	24	22	26	Từ 20-50 triệu USD <i>20 Mil. US\$ - 50 Mil. US\$</i>	16	23	21	23
26	20	23	25	Từ 10-20 triệu USD <i>10 Mil. US\$ - 20 Mil. US\$</i>	26	20	20	25

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế International merchandise trade by economic grouping

2013

Đơn vị(Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế International merchandise trade by economic grouping

2004 - 2013

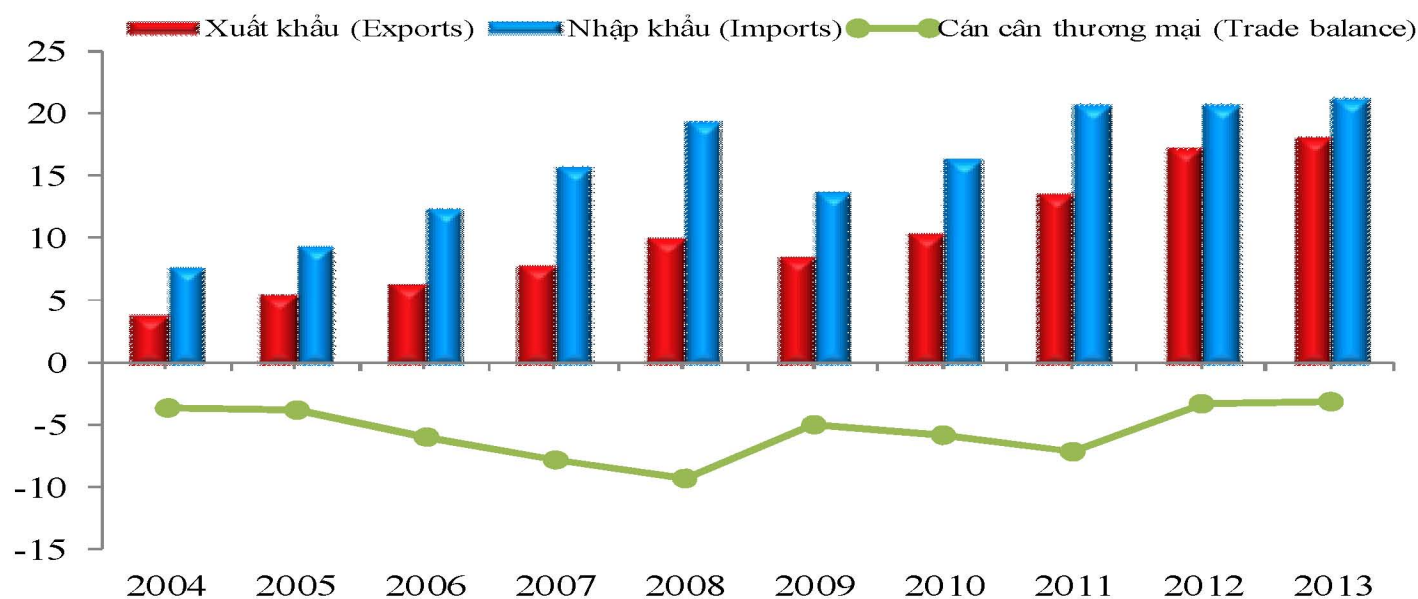
Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD <i>- Mil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
APEC					
2004	19.154	30,5	26.248	28,0	-7.094
2005	23.528	22,8	30.738	17,1	-7.210
2006	28.855	22,6	37.468	21,9	-8.613
2007	34.252	18,7	52.438	40,0	-18.186
2008	43.788	27,8	66.929	27,6	-23.141
2009	37.943	-13,3	57.660	-13,8	-19.717
2010	48.920	28,9	69.743	21,0	-20.823
2011	64.163	31,2	86.150	23,5	-21.986
2012	77.161	20,3	94.010	9,1	-16.849
2013	86.959	12,7	108.784	15,7	-22.348

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)
International merchandise trade by economic grouping (cont.)

2004 - 2013

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)

ASEAN



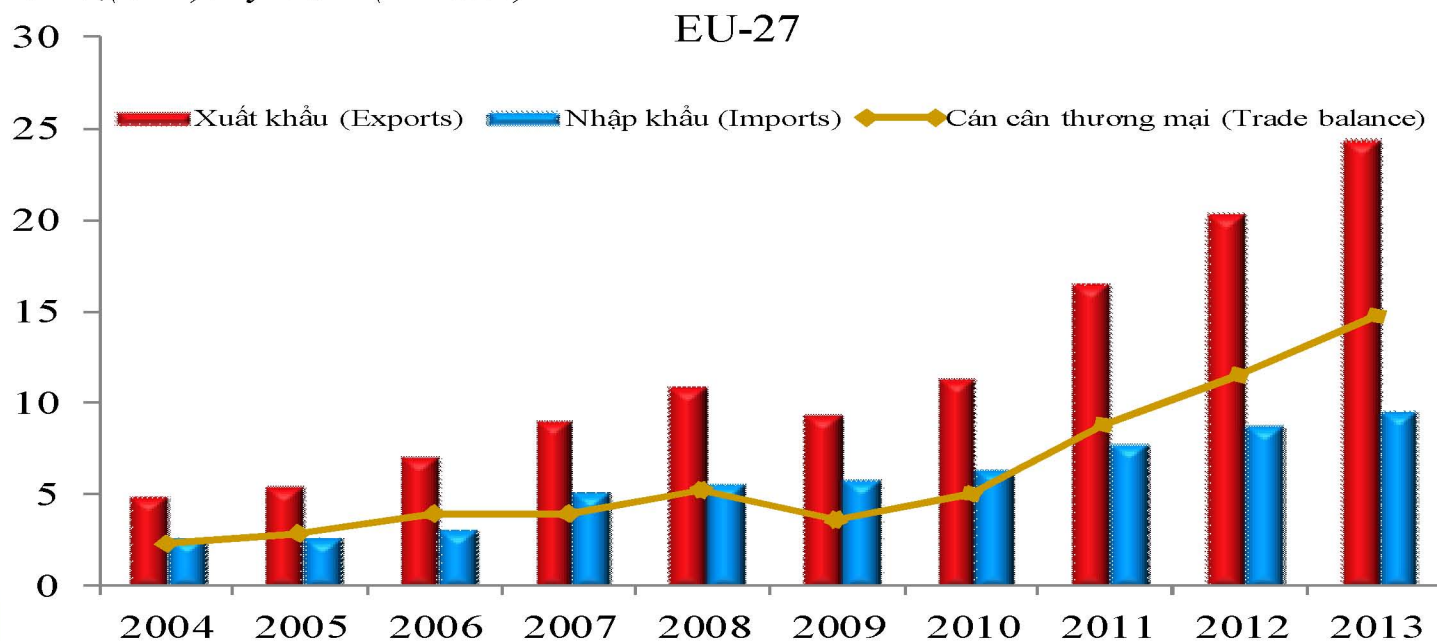
Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
ASEAN					
2004	3.908	32,3	7.770	30,5	-3.862
2005	5.564	42,4	9.460	21,8	-3.896
2006	6.392	14,9	12.547	32,6	-6.155
2007	8.004	25,2	15.902	26,7	-7.898
2008	10.199	27,4	19.572	23,1	-9.373
2009	8.592	-15,8	13.813	-29,4	-5.221
2010	10.404	21,1	16.408	18,8	-6.004
2011	13.581	30,5	20.910	27,4	-7.330
2012	17.314	27,5	20.758	-0,7	-3.443
2013	18.415	6,4	21.334	2,8	-3.218

XNK theo thị trường — Direction of Trade

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)
International merchandise trade by economic grouping (cont.)

2004 - 2013

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil.US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
EU-27					
2004	4.986	23,6	2.697	3,9	2.290
2005	5.531	10,9	2.609	-3,2	2.921
2006	7.137	29,1	3.143	20,5	3.994
2007	9.096	27,5	5.143	63,6	3.953
2008	10.897	19,8	5.610	9,1	5.287
2009	9.380	-13,9	5.768	2,8	3.612
2010	11.386	21,4	6.362	10,3	5.024
2011	16.545	45,3	7.747	21,8	8.798
2012	20.302	22,7	8.791	13,5	11.511
2013	24.319	19,8	9.457	7,6	14.862

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp) <i>International merchandise trade by economic grouping (cont.)</i>	2004 - 2013
--	--------------------

Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- Mil.US\$)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- Mil.US\$)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- Mil.US\$)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
NAFTA					
2004	5.393	28,8	1.244	1,0	4.149
2005	6.475	20,1	1.045	-16,0	5.430
2006	8.571	32,4	1.184	13,3	7.387
2007	10.989	28,2	2.046	72,8	8.943
2008	12.961	18,0	3.006	46,9	9.955
2009	12.353	-4,7	3.469	15,4	8.884
2010	15.529	25,7	4.205	21,2	11.324
2011	18.487	19,0	4.957	17,9	13.529
2012	21.504	16,3	5.394	8,8	16.110
2013	26.275	22,2	5.754	6,7	20.521
SAFTA					
2004	161	138,4	652	31,5	-491
2005	184	14,1	679	4,2	-495
2006	248	34,7	959	41,2	-711
2007	327	31,7	1.448	51,0	-1.121
2008	574	75,9	2.189	51,2	-1.614
2009	618	7,7	1.764	-19,4	-1.146
2010	1.446	133,8	1.938	9,8	-492
2011	2.260	56,3	2.574	32,8	-313
2012	2.416	6,9	2.450	-4,8	-34
2013	3.181	31,9	3.104	26,7	77

Xuất nhập khẩu theo các khối liên kết kinh tế (tiếp)

International merchandise trade by economic grouping (cont.)

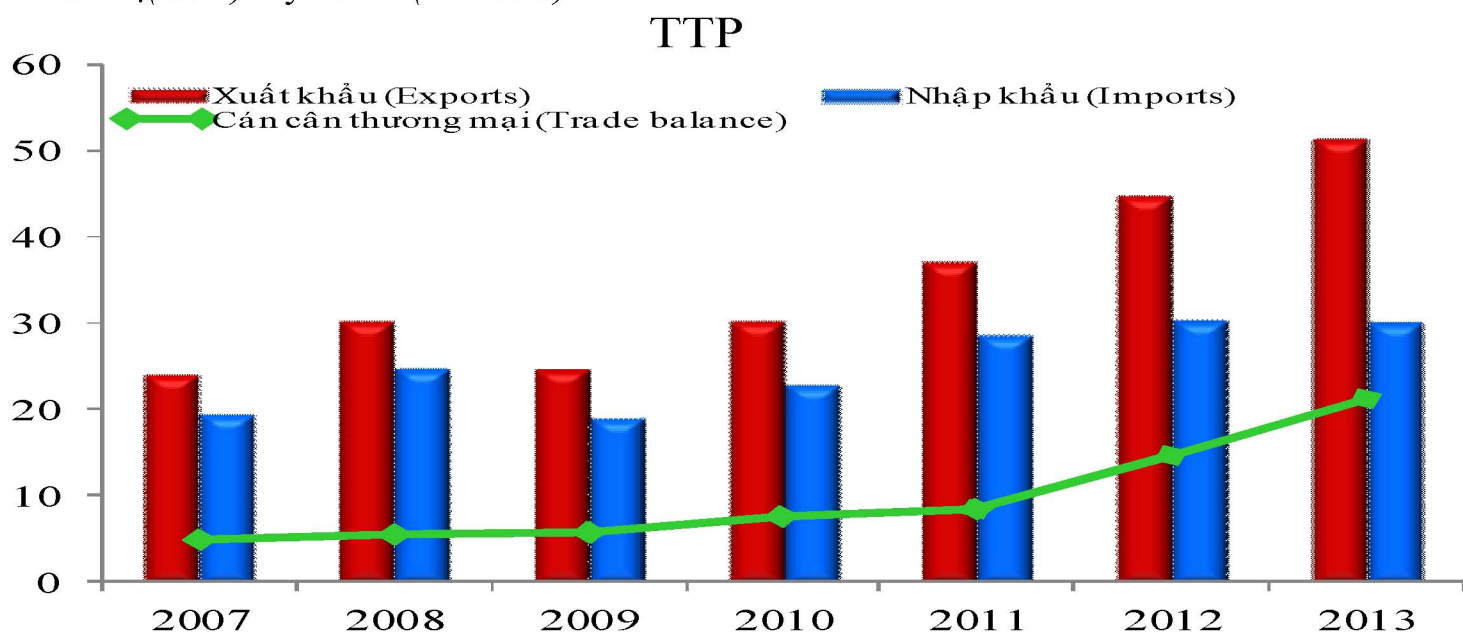
2004 - 2013

Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Tốc độ tăng/ giảm <i>Annual change</i> (%)	
MERCOSUR					
2007	174	57,7	672	65,1	-498
2008	293	68,9	799	19,0	-506
2009	282	-3,9	1.002	25,4	-720
2010	629	123,2	1.438	43,5	-809
2011	815	29,5	1.905	32,5	-1.090
2012	918	12,6	2.050	7,6	-1.132
2013	1.360	48,6	2.644	29,0	-1.284
WTO - 159					
2007	47.030	-	62.160	-	-15.131
2008	60.949	29,6	79.499	27,9	-18.550
2009	55.163	-9,5	69.068	-13,1	-13.905
2010	70.663	28,1	83.904	21,5	-13.241
2011	94.307	33,5	105.539	25,8	-11.232
2012	112.651	19,5	112.912	7,0	-262
2013	130.215	15,6	130.769	15,8	-554

Xuất nhập khẩu theo các nước trong TTP⁽⁴⁾
International merchandise trade by TTP member

2004 - 2013

Đơn vị (Unit): Tỷ USD (Bil. US\$)



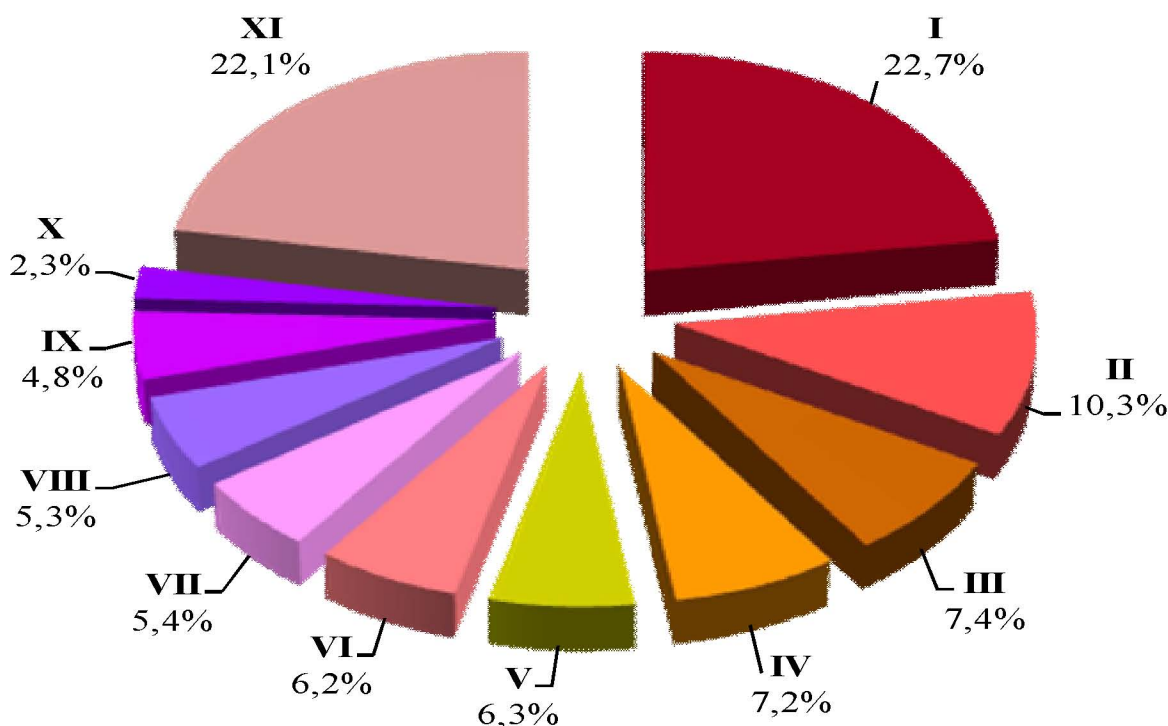
Năm <i>Year</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Cán cân thương mại <i>(Trade Balance)</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)
	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Tỷ trọng trong tổng XK <i>Share in all EX.</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Tỷ trọng trong tổng NK <i>Share in all IM.</i> (%)	
TTP					
2007	24.343	50,1	19.586	31,2	4.758
2008	30.525	48,7	24.994	31,0	5.532
2009	24.894	43,6	19.217	27,5	5.678
2010	30.444	42,1	22.903	27,0	7.542
2011	37.286	38,5	28.790	27,0	8.494
2012	45.116	39,4	30.334	26,7	14.637
2013	51.614	39,1	30.164	22,8	21.228

(4) Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương TTP (hiện nay có các nước đang tham gia đàm phán là: Brunây, Chilê, Niuzilân, Xinggapo, Hoa Kỳ, Ôxtrâyliã, Pêru, Việt Nam, Malaixia, Mêxicô, Cannada và Nhật Bản)

Trans - Pacific Partnership Agreement - TTP (There are 12 countries/ territories which are taking part in negotiation including: Brunei, Chile, New Zealand, Singapore, United state of American, Australia, Peru, Vietnam, Malaysia, Mexico, Canada, Japan .

Xuất khẩu theo theo mặt hàng sang thị trường TTP
Main exports to TTP member

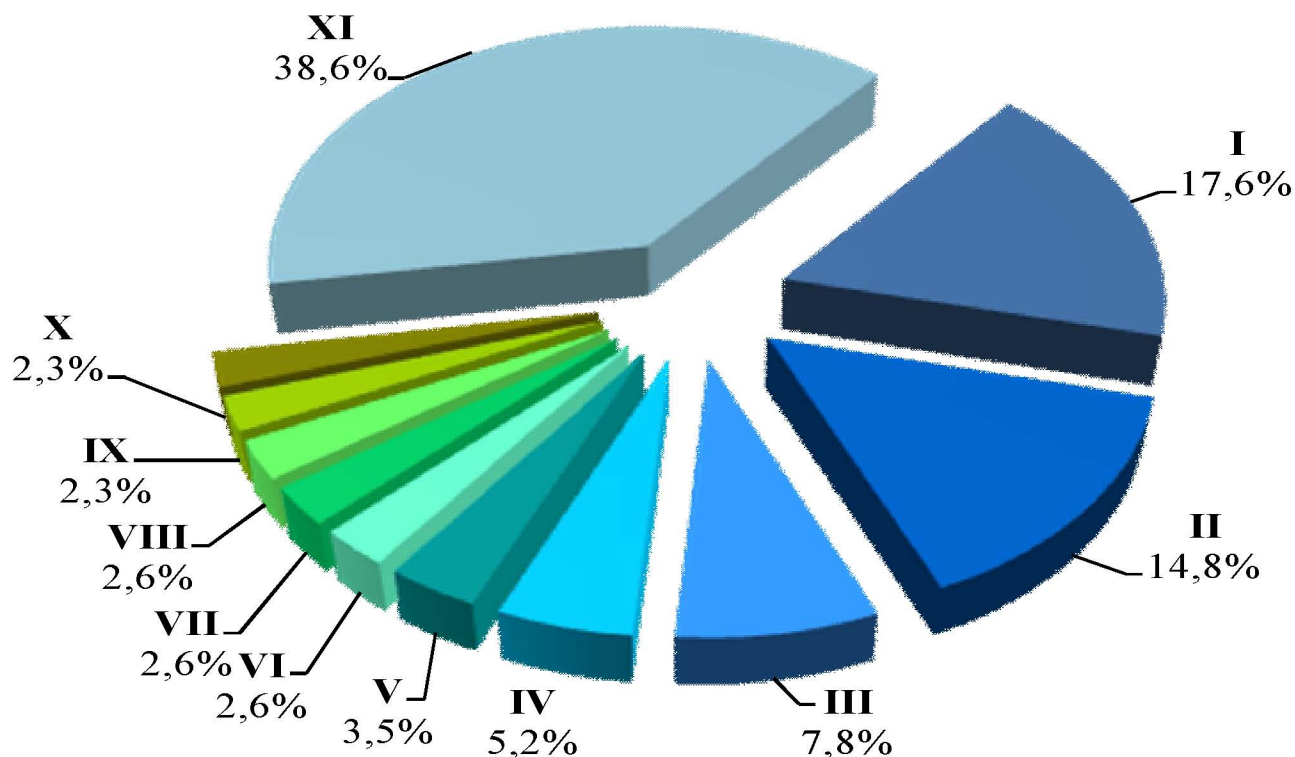
2013



STT No.	Mặt hàng xuất khẩu chính sang TTP <i>Main exports to TTP member</i>	Tỷ trọng XK trong TTP <i>Share in TTP EX. (%)</i>
I	Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	22,7
II	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	10,3
III	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	7,4
IV	Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	7,2
V	Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	6,3
VI	Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	6,2
VII	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	5,4
VIII	Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	5,3
IX	Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	4,8
X	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suitcases, headgear and umbrellas</i>)	2,3
XI	Hàng hóa khác (<i>Others</i>)	22,1

Nhập khẩu theo mặt hàng từ thị trường TTP
Main imports from TTP member

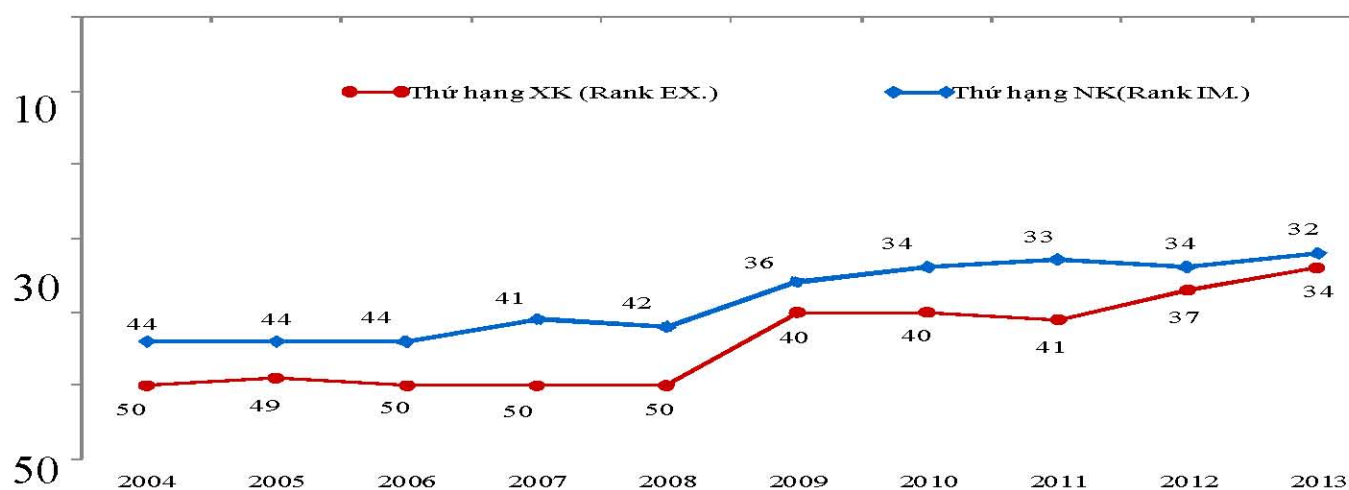
2013



STT No.	Mặt hàng nhập khẩu chính từ TTP <i>Main imports from TTP member</i>	Tỷ trọng NK trong TTP <i>Share in TTP EX. (%)</i>
I	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	17,6
II	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	14,8
III	Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	7,8
IV	Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	5,2
V	Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	3,5
VI	Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	2,6
VII	Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	2,6
VIII	Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	2,6
IX	Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	2,3
X	Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	2,3
XI	Hàng hóa khác (<i>Others</i>)	38,7

Thứ hạng XK, NK của Việt Nam trên thế giới Vietnam's import and export ranks in the world

2004 - 2013



Nguồn (Source): WTO

Thứ hạng XK, NK của Việt Nam và các nước ASEAN Rank in world EX. and IM. of Vietnam and ASEAN

2013

Nước/ Vùng lãnh thổ (Country/Territories)	Xuất khẩu (Exporters)		Nhập khẩu (Importers)		Tỷ trọng trong tổng XNK của thế giới (Share in world Total EX. and IM.) (%)
	Xếp hạng (Rank)	Trị giá (Value) 2013 Tỷ USD (Bil. US\$)	Xếp hạng (Rank)	Trị giá (Value) 2013 Tỷ USD (Bil. US\$)	
Brunây (Brunei Darus-salam) *	61	11,62	111	3,58	0,1
Camphuchia (Cambodia) *	73	9,10	62	13,0	0,1
Indônêxia (Indonesia)	20	183,55	20	187,37	1,2
Lào (Laos) *	101	2,60	119	2,90	0,02
Malaixia (Malaysia)	19	228,28	18	206,01	1,4
Myanma (Myanmar) *	65	10,30	71	11,60	0,1
Philippin (Philippines)	40	53,98	29	64,98	0,4
Xinggapo (Singapore)	9	410,25	10	373,02	2,6
Thái Lan (Thailand)	18	228,53	14	250,72	1,6
Việt Nam (Vietnam)	24	132,03	22	132,03	0,9

Nguồn (Source): WTO

Ghi chú (Note):

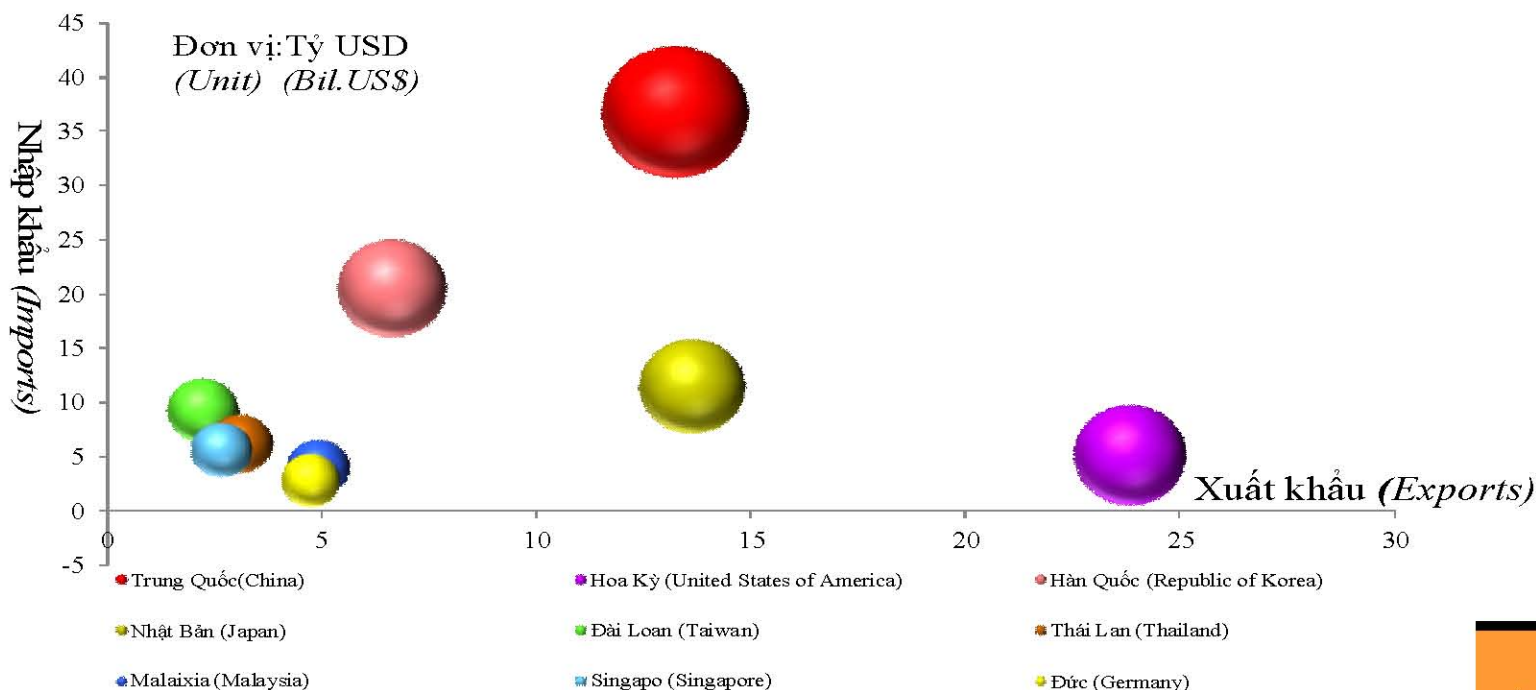
- Trong bảng xếp hạng và tỷ trọng xuất khẩu, nhập khẩu trên EU không được coi là một thị trường (Ranks and shares in world trade excluding intra-EU)

- * Số liệu thống kê ước tính của WTO (WTO estimated)

Các thị trường xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam

Vietnam's leading partners in international merchandise trade

2013

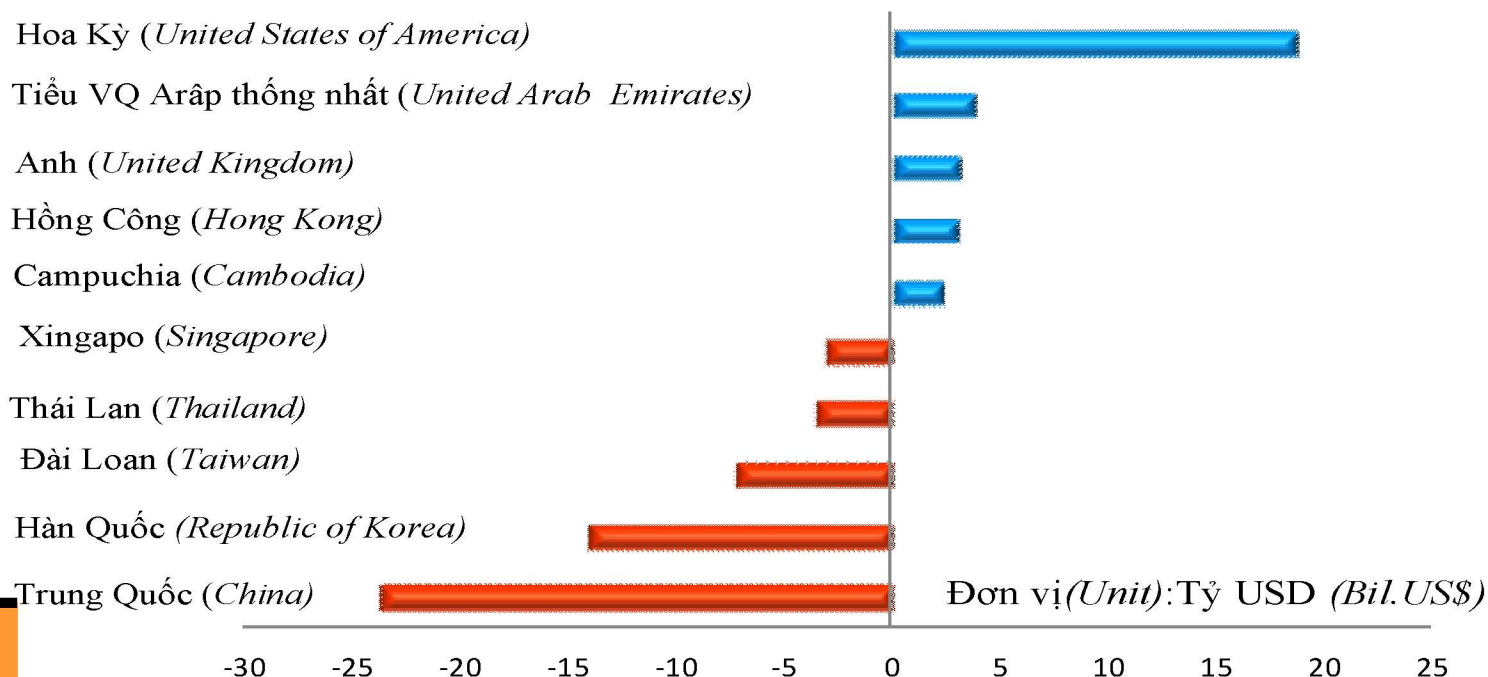


Nước/vùng lãnh thổ Trading partners	Xuất khẩu Exports		Nhập khẩu Imports		Tổng kim ngạch XNK Total of IM. & EX. (Tỷ USD—Bil. US\$)
	Trị giá Value (Tỷ USD—Bil. US\$)	Tỷ trọng trong tổng XK Share in total EX. (%)	Trị giá Value (Tỷ USD—Bil. US\$)	Tỷ trọng trong tổng NK Share in total IM. (%)	
Trung Quốc (China)	13,23	10,02	36,94	28,0	50,17
Hoa Kỳ (United States of America)	23,84	18,06	5,23	4,0	29,07
Hàn Quốc (Republic of Korea)	6,62	5,01	20,70	15,7	27,32
Nhật Bản (Japan)	13,63	10,32	11,61	8,8	25,25
Đài Loan (Taiwan)	2,22	1,68	9,42	7,1	11,63
Thái Lan (Thailand)	3,10	2,35	6,32	4,8	9,42
Malaixia (Malaysia)	4,92	3,73	4,10	3,1	9,02
Xingapo (Singapore)	2,66	2,01	5,69	4,3	8,35
Đức (Germany)	4,74	3,59	2,96	2,2	7,70

XNK theo thị trường — Direction of Trade

Cán cân thương mại theo một số thị trường chính
Trade balance with selected major trading partners

2013



Nước/vùng lãnh thổ <i>Trading partners</i>	Cán cân thương mại <i>Trade balance</i> Triệu USD (Mil. US\$)	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)
Trung Quốc (China)	-23.705	44,6
Hàn Quốc (Republic of Korea)	-14.087	41,5
Đài Loan (Taiwan)	-7.200	11,6
Thái Lan (Thailand)	-3.214	8,6
Xingapo (Singapore)	-3.034	-29,8
Cam-pu chia (Cambodia)	2.417	3,2
Hồng Công (Hong Kong)	3.058	11,8
Anh-(United Kingdom)	3.124	25,4
Tiểu vương quốc Arập thống nhất (United Arab Emirates)	3.812	114,7
Hoa Kỳ (United States of America)	18.608	25,4

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính

International merchandise trade by selected trading partner

2013

Xuất khẩu - Exports				Thị trường ⁷ Trading partner	Nhập khẩu - Imports			
Xếp hạng ⁵ Rank		So sánh 2012 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD-Mil.US\$)		Trị giá Value (Triệu USD-Mil.US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Xếp hạng ⁶ Rank	
Châu Á - Asia								
↑	7	99,1	4.137,8	AE -Tiểu vương quốc Ảrập thống nhất-United Arab Emirates	326,2	7,4	32	↑
↑	31	37,6	485,8	BD -Băng-La-Đét-Bangladesh	36,6	-2,5	69	↓
↓	110	3,8	17,5	BN -Bru-nây-Brunei Darus-salam	607,0	-0,6	25	↓
→	3	6,8	13.233,0	CN -Trung Quốc-China	36.937,9	28,3	1	→
↓	8	10,9	4.108,2	HK -Hồng Công-Hong Kong	1.050,4	8,3	17	↓
↓	15	4,0	2.451,5	ID -Indônêxia-Indonesia	2.372,0	5,5	11	↓
↑	34	43,1	399,7	IL -Ixaraen-Israel	204,7	28,8	39	↑
↑	16	32,1	2.353,6	IN -Ấn Độ-India	2.881,3	33,4	10	↑
↑	48	23,0	195,4	IQ -Irắc-Iraq	0,1	156,3	194	↑
↑	77	14,3	48,2	JO -Gioócđani -Jordan	9,7	147,4	111	↑
→	2	4,3	13.630,8	JP -Nhật Bản-Japan	11.614,5	0,1	3	→
↓	12	3,2	2.920,7	KH -Cam-pu-chia-Cambodia	503,7	3,6	27	↓
→	4	18,6	6.618,1	KR -Hàn Quốc- (Republic of Korea)	20.705,4	33,3	2	→
↑	87	20,9	35,3	KW -Cô Oét-Kuwait	704,8	-0,5	22	↓

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(5) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(6) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(7) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2013

Xuất khẩu - Exports				Thị trường ⁷ Trading partner	Nhập khẩu - Imports			
Xếp hạng ⁵ Rank		So sánh 2012 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD-Mil.US\$)		Trị giá Value (Triệu USD-Mil.US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Xếp hạng ⁶ Rank	
↑	56	113,1	153,8	KZ -Cadăcxtan-Kazakhstan	5,2	-62,0	128	↓
↓	33	0,4	423,0	LA -Lào-Laos	668,7	50,4	24	↑
→	75	-1,6	53,0	LB -Li-Băng-Lebanon	0,8	295,4	161	↑
↑	58	36,8	130,4	LK -Xrilanca-Sri Lanka	42,4	18,0	68	→
↑	45	93,4	227,8	MM -Mianma-Myanmar (Burma)	123,5	12,8	49	↓
→	5	9,4	4.922,0	MY -Malaixia-Malaysia	4.099,5	20,1	8	→
↓	123	-1,2	13,3	OM -Ô man-Oman	35,4	-16,5	71	↓
↓	23	-9,5	1.693,6	PH -Philippin-Philippines	952,9	-1,2	20	↓
↓	50	7,0	187,1	PK -Pakixtan-Pakistan	143,4	-33,6	46	↓
↓	116	-18,0	15,2	QA -Quata-Qatar	253,2	8,4	37	↓
↓	32	-21,4	470,9	SA -Arập Xêút-Saudi Arabia	1.238,8	39,7	15	↑
→	14	12,2	2.655,8	SG -Xingapo-Singapore	5.689,3	-15,0	6	↓
↓	13	9,6	3.103,2	TH -Thái Lan-Thailand	6.317,5	9,1	5	↑
↓	18	6,5	2.216,1	TW -Đài Loan-Taiwan	9.416,5	10,3	4	→
Châu Âu - Europe								
↑	21	78,9	1.905,2	AT -Áo-Austria	197,1	25,1	40	↑
↓	25	15,4	1.323,6	BE -Bỉ-Belgium	502,0	22,0	28	↑

(5) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(6) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(7) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2013

Xuất khẩu - Exports				Thị trường ⁷ Trading partner	Nhập khẩu - Imports			
Xếp hạng ⁵ Rank	So sánh 2012 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil. US\$)			Trị giá Value (Triệu USD- Mil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Xếp hạng ⁶ Rank	
↓	84	11,3	41,2	BG -Bun-ga-ri-Bulgaria	26,4	21,7	78	↑
↑	122	87,7	13,7	BY -Bê-La-Rút-Belarus	138,2	-17,3	47	↓
↓	37	-27,4	288,7	CH -Thụy Sĩ-Switzerland	410,8	3,2	30	→
↓	52	0,3	180,5	CS -CH Séc-Czech Republic	57,8	-6,9	61	↓
→	6	15,7	4.737,0	DE -Đức-Germany	2.964,7	24,7	9	→
→	39	-3,1	267,6	DK -Đan Mạch-Denmark	187,3	-2,4	41	↓
→	20	17,6	2.109,3	ES -Tây Ban Nha-Spain	312,4	10,1	35	↓
↓	68	-20,9	78,9	FI -Phần Lan-Finland	149,6	-26,8	44	↓
↓	19	1,9	2.203,6	FR -Pháp-France	996,9	-37,3	18	↓
→	9	21,9	3.697,5	GB -Anh-United Kingdom	572,9	5,7	26	↓
↑	51	23,7	186,2	GR -Hy Lạp-Greece	17,8	-20,8	91	↓
↑	72	4,4	60,1	HU -Hungari-Hungary	87,9	38,6	54	↑
↓	69	-8,8	73,8	IE -CH Ailen-Ireland	958,5	48,1	19	↑
↑	17	22,1	2.290,5	IT -Italia-Italy	1.176,8	21,1	16	↓
→	82	16,8	43,1	LT -Lít va-Lithuania	6,7	-68,0	122	↓
↑	83	48,0	43,0	LU -Lúc Xăm Bua-Luxembourg	6,0	86,0	127	↑

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(5) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(6) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(7) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2013

Xuất khẩu - <i>Exports</i>				Thị trường ⁷ <i>Trading partner</i>	Nhập khẩu - <i>Imports</i>			
Xếp hạng ⁵ <i>Rank</i>		So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Xếp hạng ⁶ <i>Rank</i>	
↑	62	41,1	102,3	LV -Latvia-Latvia	3,0	-55,1	137	↓
↓	133	-57,4	8,5	MT-Man Ta-Malta	36,6	40,4	70	↑
↑	11	18,5	2.934,1	NL -Hà Lan-Netherlands	678,4	-3,6	23	↓
↓	61	-13,0	109,4	NO -Na Uy-Norway	131,2	-0,1	48	↓
↓	36	6,3	348,8	PL -Ba Lan-Poland	151,0	-7,7	43	↓
↑	43	41,4	245,0	PT -Bồ Đào Nha-Portugal	32,9	165,0	74	↑
↓	71	-14,2	69,1	RO -Rumani-Romania	47,2	115,2	64	↑
→	22	17,6	1.902,6	RU -LB Nga-Russian Federation	855,3	3,1	21	↓
↑	28	34,4	905,4	SE -Thụy Điển-Sweden	226,9	-5,9	38	↓
↑	79	25,0	44,3	SI -Xlôvenhia-Slovenia	15,1	41,2	96	↑
↑	35	34,7	392,0	SK -Xlôvakia-Slovakia (Slovak Rep.)	15,6	-5,5	95	↓
→	26	35,9	1.172,5	TR -Thổ Nhĩ Kỳ-Turkey	97,0	7,6	51	↑
↑	40	14,8	253,7	UA -Ucraina-Ukraine	146,0	58,1	45	↑
Châu Đại Dương - Oceania								
↓	10	9,4	3.509,4	AU -Ôx-trây-lia-Australia	1.586,8	-10,5	12	→
↑	38	48,9	274,0	NZ -Niu Zi Lân-New Zealand	454,9	18,2	29	↑

(5) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(6) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(7) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2013

Xuất khẩu - <i>Exports</i>				Thị trường ⁷ <i>Trading partner</i>	Nhập khẩu - <i>Imports</i>			
Xếp hạng ⁵ <i>Rank</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD- <i>Mil. US\$</i>)		So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Xếp hạng ⁶ <i>Rank</i>		
Châu Mỹ - America								
↑	49	15,0	191,8	AR -Achentina- <i>Argentina</i>	1.241,6	35,6	14	↑
→	27	53,9	1.105,0	BR -Braxin- <i>Brazil</i>	1.294,6	27,0	13	↑
↓	24	33,6	1.544,6	CA -Canada- <i>Canada</i>	406,7	-10,8	31	↓
↑	47	30,2	219,6	CL -Chi Lê- <i>Chile</i>	314,8	-14,9	34	↓
↑	54	63,1	173,5	CO -Cô-Lôm-Bia- <i>Colombia</i>	15,8	-23,2	94	↓
↑	101	40,1	21,1	CR -Côxtarica- <i>Costa Rica</i>	42,8	37,6	67	↑
↓	67	-29,5	79,9	EC -Ê-cua-đo- <i>Ecuador</i>	13,0	18,6	105	↓
↑	80	260,7	43,2	HT -Haiti - <i>Haiti</i>	20,3	-11,1	85	↓
↓	29	30,3	889,4	MX -Mê Hi Cô- <i>Mexico</i>	114,6	2,5	50	↓
↓	44	-1,1	234,6	PA -Panama- <i>Panama</i>	21,9	220,0	82	↑
→	60	9,2	109,8	PE -Pêru- <i>Peru</i>	42,9	-55,6	66	↓
↓	129	0,0	10,4	PY -Paraguay- <i>Paraguay</i>	30,4	-54,3	75	↓
→	1	21,2	23.841,2	US -Hoa Kỳ- <i>United States of America</i>	5.232,8	8,4	7	→
↑	92	13,7	26,3	UY -Uruguay- <i>UruGuay</i>	76,3	58,2	56	↑
Châu Phi - Africa								
↓	59	7,5	124,5	AO -Ăng-Gô-La- <i>Angola</i>	13,8	44,0	100	↑
↑	100	134,0	22,5	BJ -Bê-Nanh- <i>Benin</i>	65,2	45,3	58	↑

NXK theo thị trường — Direction of Trade

(5) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(6) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(7) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu theo một số thị trường chính (tiếp)

International merchandise trade by selected trading partner (cont.)

2013

Xuất khẩu - Exports				Thị trường ⁷ Trading partner	Nhập khẩu - Imports			
Xếp hạng ⁵ Rank		So sánh 2012 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD- Mil. US\$)		Trị giá Value (Triệu USD- Mil. US\$)	So sánh 2012 Annual change (%)	Xếp hạng ⁶ Rank	
↑	41	15,0	247,1	CI -Bờ Biển Ngà-Cote D'Ivoire (Ivory Coast)	255,3	87,8	36	↑
↑	63	63,7	101,4	CM -Ca-Mơ-Run-Cameroon	89,4	27,1	53	↑
→	53	36,9	176,7	DZ -An-Giê-Ri-Algeria	1,9	51,7	141	→
↓	46	-26,2	219,7	EG -Ai Cập-Egypt	8,7	15,4	113	↑
↑	105	41,5	19,1	GA -Ga bông -Gabon	29,1	5,2	77	↓
↑	42	21,3	247,0	GH -Gana-Ghana	96,3	56,7	52	↓
↓	89	-15,0	33,2	GN -Ghinê-Guinea	21,8	30,4	83	↑
↑	134	98,1	8,3	GW -Ghinê Bitxao-Guinea Bissau	62,3	149,4	59	↑
↓	76	-20,9	50,6	KE -Kênia-Kenya	4,7	26,1	130	↑
↑	64	23,1	101,0	MA -Ma rốc-Morocco	6,5	71,4	124	↑
↓	65	6,2	91,0	MZ -Môdămbic-Mozambique	22,0	46,1	81	↑
↑	57	31,2	147,8	NG -Ni Giê Ria-Nigeria	69,9	-26,3	57	↑
↓	81	-52,7	43,2	SN -Sê-nê-gan-Senegal	23,2	-46,6	80	↓
↑	85	36,3	40,4	TG -Tô Gô-Togo	34,8	56,0	72	↓
↓	86	-17,3	36,1	TN-Tuynidi-Tunisia	6,7	-11,9	121	↑
↓	93	-31,4	25,6	TZ -Tanzania-Tanzania (United Rep.)	80,7	76,1	55	↓
→	30	24,8	764,3	ZA -Nam Phi-South Africa	154,7	39,3	42	↑

(5) Xếp hạng trong các thị trường xuất khẩu của VN (Ranking in VN's export partners)

(6) Xếp hạng trong các thị trường nhập khẩu của VN (Ranking in VN's import partners)

(7) Sắp xếp thứ tự theo mã nước (sorted by alphabet order of country code).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Tri giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁷ <i>Share (%)</i>
AE -Tiểu Vương quốc Ảrập thống nhất-United Arab Emirates			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	4.138	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	326
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	3,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	3.812		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	3.424	128,3	82,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	207	46,3	5,0
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	84	43,8	2,0
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	59	31,1	1,4
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	55	-16,0	1,3
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	98	3,3	30,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	74	41,7	22,6
Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	40	-23,2	12,1
Khí đốt hóa lỏng (<i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i>)	38	-25,4	11,7
AR -Achentina-Argentina			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	192	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	1.242
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,9
CCTM - <i>Trade balance</i>	-1.050		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	42	55,6	21,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	37	28,2	19,1
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	17	3,6	9,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	1.018	46,0	82,0
Ngô (<i>Maize (corn)</i>)	45	-40,1	3,6
AT -Áo-Austria			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.905	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	197
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,4	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.708		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	1.575	83,0	82,7
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	56	-1,4	2,9
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	27	-2,6	1,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	67	-3,1	34,0
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	32	20,8	16,4
AU -Ôx-trây-lia-Australia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	3.509	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	1.587
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,7	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	1,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.923		

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)
2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	1.644	-1,9	46,8
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	460	47,7	13,1
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	190	4,1	5,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	161	71,1	4,6
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	129	8,8	3,7
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	109	14,4	3,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	101	12,1	2,9
Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	97	-5,9	2,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Lúa mì (<i>Wheats</i>)	430	-35,1	27,1
Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	267	-18,6	16,8
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	193	-20,5	12,2
Bông các loại (<i>Cotton</i>)	84	57,4	5,3
BE -Bỉ-Belgium			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.324	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	502
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,0	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,4
CCTM - <i>Trade balance</i>	822		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	516	27,6	39,0
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	158	6,4	11,9
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	106	16,0	8,0

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.) **2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	98	14,0	7,4
Cà phê (<i>Coffee</i>)	94	-26,1	7,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (<i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i>)	107	34,1	21,4
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	72	14,7	14,3
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	48	-9,8	9,5
BN -Bru-nây-Brunei Darussalam			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	18	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	607
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,01	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,5
CCTM - <i>Trade balance</i>	-589		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Gạo (<i>Rice</i>)	7	-19,7	39,9
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	1	-23,7	7,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	600	2,7	98,8
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	6	-75,5	1,1
BR -Braxin-Brazil			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.105	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	1.295
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	1,0
CCTM - <i>Trade balance</i>	-190		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	296	18,9	26,8

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in total of EX./IM. with VN's trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	Số sánh 2012 <i>Annual change</i> <i>(%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share</i> <i>(%)</i>
Điện thoại các loại và linh kiện <i>(Telephones, mobile phones and parts thereof)</i>	233	601,1	21,1
Hàng thủy sản <i>(Fishery products)</i>	121	53,0	10,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	94	62,9	8,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	92	69,2	8,3
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Đậu tương <i>(Soya beans)</i>	332	-3,9	25,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>(Animal fodders and animal fodder materials)</i>	264	76,1	20,4
Ngô <i>(Maize (corn))</i>	213	1.160,0	16,4
Bông các loại <i>(Cotton)</i>	82	-49,2	6,4
CA -Canada-Canada			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.545	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	407
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,3
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.138		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng dệt, may <i>(Textiles and garments)</i>	390	23,9	25,3
Hàng thủy sản <i>(Fishery products)</i>	180	38,1	11,7
Giày dép các loại <i>(Foot-wears)</i>	160	20,2	10,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	158	151,2	10,3
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>(Other means of transportation, parts and accessories thereof)</i>	120	103,3	7,8
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>(Wood and wooden products)</i>	119	5,9	7,7
Hạt điều <i>(Cashew nut)</i>	61	21,2	4,0

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	93	-2,7	22,9
Lúa mì (<i>Wheats</i>)	46	56,7	11,2
CH -Thụy Sĩ-Switzerland			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	289	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	411
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,3
CCTM - <i>Trade balance</i>	-122		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm (<i>Precious stones, precious metal and articles thereof</i>)	76	-43,9	26,3
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	69	17,3	24,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	32	21,2	11,0
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	144	-17,8	35,2
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	115	51,2	28,1
CN -Trung Quốc-China			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	13.233	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	36.938
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	10,0	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	28,0
CCTM - <i>Trade balance</i>	-23.705		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	2.090	10,5	15,8
Cao su (<i>Rubber</i>)	1.129	-14,9	8,5

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)
2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	1.051	47,0	7,9
Sắn và các sản phẩm từ sắn (<i>Manioc and manioc products</i>)	942	-20,1	7,1
Gạo (<i>Rice</i>)	900	0,2	6,8
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	900	41,8	6,8
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	668	-35,2	5,0
Than đá (<i>Coal</i>)	582	-28,1	4,4
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	507	162,7	3,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	6.561	26,4	17,8
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	5.698	66,3	15,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	4.501	34,9	12,2
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	3.870	27,3	10,5
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	2.393	36,2	6,5
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	1.268	1,4	3,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	1.210	25,7	3,3
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	851	0,2	2,3
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	840	4,9	2,3
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	834	10,9	2,3
DE -Đức-Germany			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	4.737	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	2.965
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	3,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	2,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.772		

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện <i>(Telephones, mobile phones and parts thereof)</i>	1.546	32,9	32,6
Hàng dệt, may <i>(Textiles and garments)</i>	651	16,6	13,8
Giày dép các loại <i>(Foot-wears)</i>	457	14,3	9,7
Cà phê <i>(Coffee)</i>	365	-14,6	7,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	338	108,3	7,1
Hàng thủy sản <i>(Fishery products)</i>	207	2,4	4,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	140	8,2	3,0
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù <i>(Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas)</i>	132	17,4	2,8
Sản phẩm từ chất dẻo <i>(Plastic products)</i>	115	6,4	2,4
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>(Wood and wooden products)</i>	110	-13,8	2,3
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>(Other means of transportation, parts and accessories thereof)</i>	1.043	78,7	35,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	863	6,5	29,1
Dược phẩm <i>(Pharmaceutical products)</i>	147	2,0	5,0
Sản phẩm hóa chất <i>(Chemical products)</i>	117	7,3	3,9
Ô tô nguyên chiếc các loại <i>(Motor vehicles)</i>	65	65,2	2,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	61	1,8	2,1

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
ES -Tây Ban Nha-Spain			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.109	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	312
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.797		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	573	22,1	27,2
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	534	30,5	25,3
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	297	26,6	14,1
Cà phê (<i>Coffee</i>)	190	-12,9	9,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	145	51,6	6,9
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	119	-10,2	5,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	46	2,7	14,9
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	39	39,9	12,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	37	-14,8	12,0
FR -Pháp-France			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.204	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	997
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,7	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.207		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	810	9,3	36,8

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

XNK theo thị trường — Direction of Trade

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
---	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	279	37,0	12,7
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	228	-4,2	10,3
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	179	2,5	8,1
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	119	2,2	5,4
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	85	-8,2	3,8
Cà phê (<i>Coffee</i>)	72	-2,7	3,2
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	60	-12,4	2,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	47	21,5	2,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	251	-0,7	25,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	176	-1,9	17,7
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	52	-92,1	5,2
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	50	99,4	5,0
GB -Anh-United Kingdom			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	3.697	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	573
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,4
CCTM - <i>Trade balance</i>	3.125		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	1.243	31,1	33,6
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	543	8,4	14,7

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner*).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	471	4,3	12,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	400	59,2	10,8
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	219	16,7	5,9
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	143	32,0	3,9
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	88	1,7	2,4
Cà phê (<i>Coffee</i>)	86	6,9	2,3
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	194	12,5	33,9
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	79	6,8	13,7
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (<i>Insecticides, rodenticides and materials</i>)	41	-8,5	7,1
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	36	-10,0	6,3
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	24	-28,0	4,2
HK -Hồng Công-Hong Kong			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	4.108	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	1.050
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	3,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	3.058		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (<i>Still image, video cameras and sparts thereof</i>)	1.428	-8,2	34,8
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	888	67,7	21,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	410	19,9	10,0

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2013
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	368	18,2	9,0
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	135	30,9	3,3
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	126	-4,1	3,1
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	107	21,3	2,6
Gạo (<i>Rice</i>)	106	-11,9	2,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	344	-2,7	32,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	225	5,7	21,4
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	97	91,8	9,2
ID -Indônêxia-Indonesia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.451	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	2.372
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,9	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	1,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	80		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	654	107,7	26,7
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	326	12,8	13,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	98	4,5	4,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	94	22,8	3,9
Gạo (<i>Rice</i>)	91	-80,1	3,7
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	89	15,8	3,6

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner*).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	88	29,1	3,6
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	78	16,2	3,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	76	268,7	3,1
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	69	40,2	2,8
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Giấy các loại (<i>Paper</i>)	253	8,8	10,7
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	147	23,1	6,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	147	8,0	6,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	127	-5,4	5,4
Sản phẩm từ kim loại thường khác (<i>Other base metal products</i>)	112	4,7	4,7
Dầu mỡ động thực vật (<i>Animal, vegetable fats and oils</i>)	101	-29,1	4,2
Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	92	49,4	3,9
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	91	37,1	3,8
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	86	24,4	3,6
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	64	13,1	2,7
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereal products</i>)	62	21,7	2,6
Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	61	55,6	2,6
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	55	11,1	2,3
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	49	-23,7	2,0

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
IN -Ấn Độ-India			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.354	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	2.881
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,8	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	2,2
CCTM - <i>Trade balance</i>	-528		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	926	97,4	39,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	242	1,5	10,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	231	44,7	9,8
Cao su (<i>Rubber</i>)	210	-0,5	8,9
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	61	6,2	2,6
Cà phê (<i>Coffee</i>)	61	4,8	2,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	353	335,7	12,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	338	18,9	11,7
Ngô (<i>Maize (corn)</i>)	304	-7,7	10,6
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	248	5,1	8,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	194	60,9	6,7
Bông các loại (<i>Cotton</i>)	189	70,8	6,5
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	168	189,2	5,8
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	134	20,6	4,6

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner*).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>(Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)</i>	92	15,9	3,2
Xơ, sợi dệt các loại <i>(Yarn)</i>	83	56,0	2,9
Kim loại thường khác <i>(Other base metals)</i>	70	-3,9	2,4
Hóa chất <i>(Chemicals)</i>	70	-3,7	2,4
Vải các loại <i>(Fabrics)</i>	55	28,2	1,9
IT -Italia-Italy			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.290	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	1.177
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,7	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,9
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.114		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện <i>(Telephones, mobile phones and parts thereof)</i>	951	64,1	41,5
Giày dép các loại <i>(Foot-wears)</i>	240	6,3	10,5
Cà phê <i>(Coffee)</i>	166	-23,1	7,3
Hàng dệt, may <i>(Textiles and garments)</i>	150	8,8	6,6
Hàng thủy sản <i>(Fishery products)</i>	139	-7,5	6,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	138	57,2	6,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	108	-1,5	4,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>(Other means of transportation, parts and accessories thereof)</i>	56	7,0	2,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	389	33,3	33,0

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>(Animal fodders and animal fodder materials)</i>	190	13,8	16,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>(Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries)</i>	137	70,5	11,6
Dược phẩm <i>(Pharmaceutical products)</i>	97	3,6	8,3
JP -Nhật Bản-Japan			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	13.631	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	11.615
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	10,3	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	8,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	2.016		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng dệt, may <i>(Textiles and garments)</i>	2.380	20,5	17,5
Dầu thô <i>(Crude oil)</i>	2.077	-17,8	15,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>(Other means of transportation, parts and accessories thereof)</i>	1.859	10,0	13,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	1.213	-1,4	8,9
Hàng thủy sản <i>(Fishery products)</i>	1.111	2,5	8,2
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>(Wood and wooden products)</i>	824	23,0	6,0
Sản phẩm từ chất dẻo <i>(Plastic products)</i>	425	17,4	3,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	2.958	-12,3	25,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	1.822	7,8	15,7
Sắt thép các loại <i>(Iron and steel)</i>	1.643	5,9	14,1

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.) **2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	625	-3,3	5,4
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	557	-7,0	4,8
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	510	11,6	4,4
KH -Cam-pu-chia-Cambodia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.921	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	504
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,4
CCTM - <i>Trade balance</i>	2.417		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	607	-25,1	20,8
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	430	11,0	14,7
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	210	-1,3	7,2
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	140	30,3	4,8
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	125	15,6	4,3
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	94	18,8	3,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	90	32,3	3,1
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc (<i>Pastrycooks, sweets and cereals products</i>)	79	-7,0	2,7
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Cao su (<i>Rubber</i>)	113	-34,2	22,4
Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	68	-7,5	13,4
KR -Hàn Quốc-Republic of Korea			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	6.618	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	20.705
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	5,0	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	15,7
CCTM - <i>Trade balance</i>	-14.087		

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2013
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	1.639	53,3	24,8
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	725	-9,3	11,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	512	-10,5	7,7
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	510	0,1	7,7
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	5.099	54,8	24,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	2.825	61,9	13,6
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	2.201	65,6	10,6
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	1.698	20,4	8,2
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	1.174	27,5	5,7
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	1.130	-13,1	5,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	726	22,6	3,5
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	713	94,7	3,4
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	649	-31,1	3,1
Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	624	23,2	3,0
KW -Cô Oét-Kuwait			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	35	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	705
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,03	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,5
CCTM - <i>Trade balance</i>	-670		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	9	-2,7	26,7
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	4	46,3	12,7
Chè (<i>Tea</i>)	3	369,4	8,5
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	651	-2,8	92,4
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	48	58,7	6,7
LA -Lào-Laos			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	423	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	669
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,3	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,5
CCTM - <i>Trade balance</i>	-246		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	107	8,6	25,3
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	79	-26,6	18,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	42	18,6	9,9
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	460	61,1	68,7
Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	48	-29,4	7,1
MM -Mianma-Myanmar (Burma)			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	228	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	124
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	104		

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2013
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	45	234,0	19,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	19	86,2	8,2
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	13	133,2	5,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	13	63,1	5,6
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	12	8,8	5,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	66	30,7	53,4
Hàng rau quả (<i>Fruits and vegetables</i>)	17	89,7	13,8
MX -Mê Hi Cô-Mexico			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	889	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	115
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,7	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	775		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	228	7,4	25,7
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	138	1.240,1	15,6
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	106	-4,0	11,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	94	57,2	10,6
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	87	5,1	9,7
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	28	-12,4	24,2
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	25	-2,4	22,2
MY -Malaixia-Malaysia			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	4.922	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	4.099
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	3,7	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	3,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	822		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	1.182	38,3	24,0
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	913	-9,8	18,5
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	655	70,5	13,3
Cao su (<i>Rubber</i>)	518	-8,2	10,5
Gạo (<i>Rice</i>)	231	-42,6	4,7
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	198	26,2	4,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	103	15,3	2,1
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (<i>Glass and glass-ware</i>)	101	28,3	2,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	941	42,2	23,0
Dầu mỡ động thực vật (<i>Animal, vegetable fats and oils</i>)	459	-9,7	11,2
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	441	72,5	10,8

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner*).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	294	29,1	7,2
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	265	-4,1	6,5
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	144	7,7	3,5
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	143	-18,5	3,5
Hàng điện gia dụng và linh kiện (<i>Electric consumer products and parts thereof</i>)	104	13,7	2,5
Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	101	14,2	2,5
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	92	3,2	2,2
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	77	5,8	1,9
NL -Hà Lan-Netherlands			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.934	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	678
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,5
CCTM - <i>Trade balance</i>	2.256		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	639	76,2	21,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	557	23,7	19,0
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	359	3,4	12,2
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	253	2,8	8,6
Hạt điều (<i>Cashew nut</i>)	160	-9,6	5,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	141	31,5	4,8
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	125	-7,6	4,2

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner*).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual</i> <i>change</i> <i>(%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share</i> <i>(%)</i>
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	101	14,4	3,4
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	76	51,4	2,6
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	61	4,4	2,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	168	42,2	24,7
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	77	72,3	11,3
Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	66	-52,6	9,8
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	51	298,7	7,5
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	38	-34,6	5,5
NZ -Niu Zi Lân-New Zealand			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	274	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	455
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,3
CCTM - <i>Trade balance</i>	-181		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	93	118,2	34,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	22	34,4	8,1
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	22	25,9	8,0
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	18	33,2	6,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2013
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	272	22,1	59,7
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	65	3,7	14,3
PH -Philippin-Philippines			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.694	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	953
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,3	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,7
CCTM - <i>Trade balance</i>	741		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Gạo (<i>Rice</i>)	225	-52,6	13,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	195	8,4	11,5
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	186	-4,7	11,0
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	150	4,6	8,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	99	6,3	5,9
Cà phê (<i>Coffee</i>)	72	-6,4	4,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	66	-1,2	3,9
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	412	10,3	43,2
Phân bón các loại (<i>Fertilizers</i>)	130	-22,4	13,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	55	-1,2	5,8
Kim loại thường khác (<i>Other base metals</i>)	50	-10,0	5,2

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner*).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.) **2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
PL -Ba Lan-Poland			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	349	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	151
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,3	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	198		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	52	28,5	14,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	47	82,9	13,4
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	33	50,6	9,4
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	26	-18,8	7,5
Cà phê (<i>Coffee</i>)	22	-3,3	6,2
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	28	48,5	18,5
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	26	-3,8	17,4
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	24	-33,1	15,9
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	16	-3,2	10,4
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	11	-51,1	7,2
RU -LB Nga-Russian Federation			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.903	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	855
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,4	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,6
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.047		

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện <i>(Telephones, mobile phones and parts thereof)</i>	786	1,9	41,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	191	92,2	10,0
Hàng dệt, may <i>(Textiles and garments)</i>	134	9,5	7,0
Hàng thủy sản <i>(Fishery products)</i>	102	2,0	5,4
Giày dép các loại <i>(Foot-wears)</i>	100	45,1	5,2
Cà phê <i>(Coffee)</i>	93	13,0	4,9
Hạt điều <i>(Cashew nut)</i>	58	7,3	3,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Xăng dầu các loại <i>(Petroleum products)</i>	287	59,3	33,6
Phân bón các loại <i>(Fertilizers)</i>	122	40,0	14,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	85	16,8	9,9
Sắt thép các loại <i>(Iron and steel)</i>	73	-67,6	8,5
SA -Arập Xêút-Saudi Arabia			
Xuất khẩu - Exports	471	Nhập khẩu - Imports	1.239
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	0,4	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	0,9
Share in VN's total EX.		Share in VN's total IM.	
CCTM - Trade balance	-768		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác <i>(Machine, equipment, tools and instruments)</i>	188	34,0	40,0
Hàng dệt, may <i>(Textiles and garments)</i>	60	-7,5	12,7
Hàng thủy sản <i>(Fishery products)</i>	52	-7,5	11,1

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)
Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)
2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Tri giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng⁸ <i>Share</i> (%)
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	1.054	36,0	85,1
Khí đốt hóa lỏng (<i>Liquefied petroleum gases (LPG)</i>)	75	20,9	6,1
SE -Thụy Điển-Sweden			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	905	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	227
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	0,7	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	0,2
<i>Share in VN's total EX.</i>		<i>Share in VN's total IM.</i>	
CCTM - <i>Trade balance</i>	679		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	484	57,2	53,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	106	67,2	11,7
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	72	37,8	8,0
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	55	2,4	6,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	102	-18,9	44,8
Dược phẩm (<i>Pharmaceutical products</i>)	33	0,2	14,5
SG -Xinh ga po-Singapore			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.656	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	5.689
Tỷ trọng trong tổng XK (%)	2,0	Tỷ trọng trong tổng NK (%)	4,3
<i>Share in VN's total EX.</i>		<i>Share in VN's total IM.</i>	
CCTM - <i>Trade balance</i>	-3.034		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	385	28,0	14,5

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	345	60,7	13,0
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	328	46,0	12,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	261	0,5	9,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	208	29,7	7,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh (<i>Glass and glass-ware</i>)	193	-27,3	7,3
Gạo (<i>Rice</i>)	162	23,3	6,1
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	98	13,3	3,7
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	63	55,0	2,4
Dây điện và dây cáp điện (<i>Insulated wires and cables</i>)	46	-10,0	1,7
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	1.938	88,9	34,1
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	1.888	-48,5	33,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	298	-10,6	5,2
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	264	1,6	4,6
Sản phẩm khác từ dầu mỏ (<i>Other petroleum products</i>)	196	20,1	3,5
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	135	24,4	2,4
Giấy các loại (<i>Paper</i>)	132	2,6	2,3
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	131	30,2	2,3
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	127	101,7	2,2
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (<i>Insecticides, rodenticides and materials</i>)	63	0,5	1,1

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>			2013
---	--	--	------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
TH -Thái Lan-Thailand			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	3.103	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	6.318
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	2,4	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	4,8
CCTM - <i>Trade balance</i>	-3.214		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	692	75,3	22,3
Dầu thô (<i>Crude oil</i>)	311	-32,7	10,0
Phương tiện vận tải và phụ tùng (<i>Other means of transportation, parts and accessories thereof</i>)	300	32,6	9,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	239	0,4	7,7
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	222	24,9	7,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	154	-22,4	5,0
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	144	8,1	4,6
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	68	-13,4	2,2
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	62	97,9	2,0
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	53	22,5	1,7
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	622	19,3	9,8
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	503	5,0	8,0
Linh kiện, phụ tùng ô tô (<i>Parts and accessories of motor vehicles</i>)	496	38,7	7,8

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng ⁸ <i>Share (%)</i>
Hàng điện gia dụng và linh kiện (<i>Electric consumer products and parts thereof</i>)	486	31,1	7,7
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	467	-30,4	7,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	286	10,3	4,5
Hóa chất (<i>Chemicals</i>)	269	0,3	4,3
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	213	25,1	3,4
Giấy các loại (<i>Paper</i>)	194	16,8	3,1
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	190	18,6	3,0
Sản phẩm từ chất dẻo (<i>Plastic products</i>)	173	7,9	2,7
TR -Thổ Nhĩ Kỳ-Turkey			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	1.173	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	97
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,9	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	1.076		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	425	113,1	36,2
Xơ, sợi dệt các loại (<i>Yarn</i>)	321	-5,4	27,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	74	281,6	6,3
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	64	-6,7	5,4
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	23	40,9	24,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	23	101,2	23,3

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner.*)

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
TW -Đài Loan-Taiwan			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	2.216	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	9.416
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	1,7	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	7,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	-7.200		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	468	25,1	21,1
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	201	-12,4	9,1
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	144	6,9	6,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	112	1,2	5,1
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	90	71,6	4,1
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	80	12,7	3,6
Cao su (<i>Rubber</i>)	79	-35,7	3,6
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	79	18,5	3,6
Giấy và các sản phẩm từ giấy (<i>Paper and paper products</i>)	78	0,3	3,5
Sản phẩm gốm, sứ (<i>Ceramic products</i>)	68	21,7	3,1
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Vải các loại (<i>Fabrics</i>)	1.237	15,3	13,1
Xăng dầu các loại (<i>Petroleum products</i>)	1.213	-4,6	12,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	924	6,6	9,8
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	865	62,9	9,2

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(*Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner*).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp) <i>Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)</i>	2013
--	-------------

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Tri giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trong ⁸ <i>Share (%)</i>
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	832	18,4	8,8
Sắt thép các loại (<i>Iron and steel</i>)	656	6,0	7,0
UA -Ucraina-Ukraine			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	254	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	146
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,2	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	108		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	92	23,8	36,2
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	41	-16,2	16,3
Hạt tiêu (<i>Pepper</i>)	14	7,3	5,6
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Sản phẩm từ sắt thép (<i>Iron and steel products</i>)	53	33,0	36,3
Lúa mì (<i>Wheats</i>)	29	2.748,7	19,7
US -Hoa Kỳ-United States of America			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	23.841	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	5.233
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	18,1	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	4,0
CCTM - <i>Trade balance</i>	18.608		
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Hàng dệt, may (<i>Textiles and garments</i>)	8.600	15,3	36,1
Giày dép các loại (<i>Foot-wears</i>)	2.627	17,1	11,0
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	2.012	12,7	8,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	1.474	57,6	6,2

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)

Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)

2013

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Tỷ trọng⁸ <i>Share (%)</i>
Hàng thủy sản (<i>Fishery products</i>)	1.458	25,0	6,1
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	1.008	6,8	4,2
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (<i>Handbags, purses, suit-cases, headgear and umbrellas</i>)	836	33,9	3,5
Điện thoại các loại và linh kiện (<i>Telephones, mobile phones and parts thereof</i>)	753	439,2	3,2
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (<i>Machine, equipment, tools and instruments</i>)	778	4,4	14,9
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (<i>Computers, electrical products, spare-parts and components thereof</i>)	579	-41,3	11,1
Bông các loại (<i>Cotton</i>)	460	94,7	8,8
Thức ăn gia súc và nguyên liệu (<i>Animal fodders and animal fodder materials</i>)	430	48,5	8,2
Đậu tương (<i>Soya beans</i>)	322	9,8	6,1
Gỗ và sản phẩm gỗ (<i>Wood and wooden products</i>)	220	11,8	4,2
Chất dẻo nguyên liệu (<i>Plastics</i>)	212	14,2	4,1
Sữa và sản phẩm sữa (<i>Milk and milk products</i>)	210	94,2	4,0
Sản phẩm hóa chất (<i>Chemical products</i>)	195	23,3	3,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (<i>Textile, leather and foot-wear materials and auxiliaries</i>)	183	33,2	3,5
Phế liệu sắt thép (<i>Ferrous waste and scrap</i>)	179	-9,3	3,4
ZA -Nam Phi-South Africa			
Xuất khẩu - <i>Exports</i>	764	Nhập khẩu - <i>Imports</i>	155
Tỷ trọng trong tổng XK (%) <i>Share in VN's total EX.</i>	0,6	Tỷ trọng trong tổng NK (%) <i>Share in VN's total IM.</i>	0,1
CCTM - <i>Trade balance</i>	610		

XNK theo thị trường — Direction of Trade

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN (Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

Xuất nhập khẩu với một số thị trường theo mặt hàng (tiếp)*Merchandise trade with selected trading partners by commodity group (cont.)***2013**

Đơn vị (Unit): Triệu USD (Mil. US\$)

Tên hàng <i>Commodity groups</i>	Trị giá <i>Value</i>	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Tỷ trọng⁸ <i>Share</i> (%)
Nhóm hàng XK – Breakdown by main exports			
Điện thoại các loại và linh kiện <i>(Telephones, mobile phones and parts thereof)</i>	462	99,8	60,4
Giày dép các loại <i>(Foot-wears)</i>	81	18,6	10,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>(Computers, electrical products, spare-parts and components thereof)</i>	38	-5,5	4,9
Nhóm hàng NK – Breakdown by main imports			
Phế liệu sắt thép <i>(Ferrous waste and scrap)</i>	63	73,5	40,9
Kim loại thường khác <i>(Other base metals)</i>	39	71,9	24,9

(8) Tỷ trọng của nhóm hàng trong tổng kim ngạch XK/NK với nước đối tác của VN
(Share of commodity group in VN's total of EX./IM. with this trading partner).

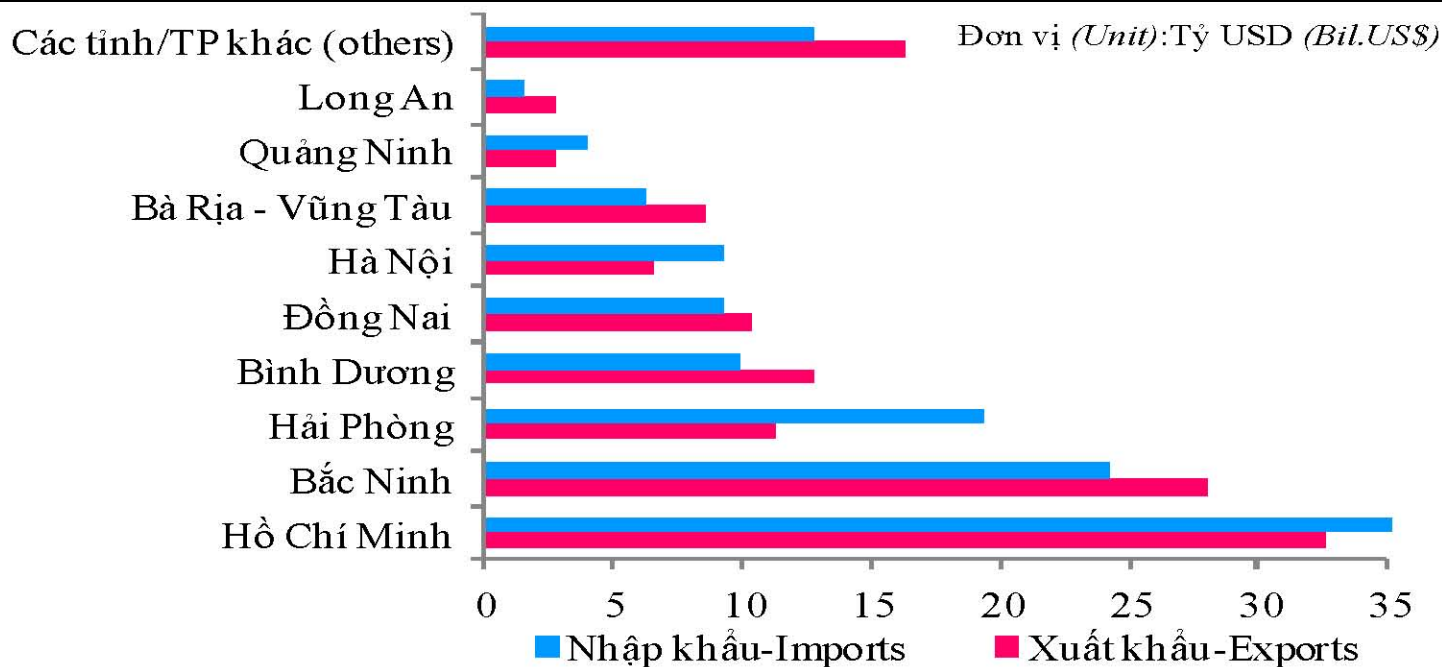
The seal of the Vietnam Customs Department is a circular emblem. It features a blue outer ring with the text "HẢI QUAN VIỆT NAM" at the top and "VIETNAM CUSTOMS" at the bottom in yellow capital letters. Inside the ring is a red shield with a yellow anchor and a yellow star above it. The shield is flanked by two yellow laurel branches.

**Hàng hóa XK, NK theo Cục
Hải quan**

***International merchandise
trade cleared by Customs
Department***

Xuất nhập khẩu theo Cục Hải quan trong phạm vi thống kê
Imports and exports included in statistical coverage by Customs Department

2013



Xếp hạng ^o Rank	Cục Hải quan tỉnh, thành phố Customs Department	Xuất khẩu Exports		Nhập khẩu Imports		Tổng XK, NK Total of IM. & EX. (Triệu USD-Mil.USD\$)
		Trị giá Value (Triệu USD-Mil.USD\$)	Số sánh 2012 Annual change (%)	Trị giá Value (Triệu USD-Mil.USD\$)	Số sánh 2012 Annual change (%)	
1	TP. Hồ Chí Minh	32.637	-0,2	35.373	4,6	68.010
2	Bắc Ninh	28.111	1.431,4	24.274	1.487,8	52.384
3	Hải Phòng	11.243	17,7	19.314	13,5	30.557
4	Bình Dương	12.811	10,3	9.963	12,8	22.774
5	Đồng Nai	10.312	11,7	9.350	10,0	19.662
6	Hà Nội	6.547	-66,5	9.295	-55,5	15.842
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.469	-15,4	6.233	0,5	14.702
8	Quảng Ninh	2.819	-5,7	3.918	15,6	6.737
9	Long An	2.756	24,0	1.547	23,8	4.304
10	Thanh Hoá	1.936	37,5	1.574	-13,5	3.510
11	Tây Ninh	1.664	15,5	1.174	23,0	2.838
12	Đà Nẵng	1.377	14,8	1.150	-2,6	2.527

(9) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.
 (Rank was arranged by descending order of total imports and exports)

Xuất nhập khẩu theo Cục Hải quan trong phạm vi thống kê (tiếp)

Imports and exports included in statistical coverage by Customs Department (cont.)

2013

Xếp hạng¹⁰ <i>Rank</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Tổng XK, NK <i>Total of IM. & EX.</i> (Triệu USD-Mil. US\$)
		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2012 <i>Annual change (%)</i>	
13	Khánh Hoà	991	-2,5	1.265	-10,0	2.256
14	Cần Thơ	1.305	23,8	933	166,7	2.238
15	Quảng Ngãi	659	18,4	1.400	62,4	2.059
16	Lào Cai	1.148	139,4	727	9,0	1.875
17	An Giang	1.470	12,0	84	13,2	1.554
18	Lạng Sơn	516	-64,8	944	-50,0	1.460
19	Bình Định	864	2,0	346	4,5	1.209
20	Quảng Nam	378	26,1	619	50,0	997
21	Thừa thiên - Huế	549	16,7	389	15,3	938
22	Đắc Lắc	724	-11,2	119	-33,2	843
23	Cà Mau	759	14,8	73	32,6	833
24	Bình Phước	552	101,0	224	65,1	775
25	Hà Tĩnh	187	4,8	389	28,4	576
26	Quảng Trị	176	51,8	373	46,7	549
27	Nghệ An	229	17,7	289	22,1	518
28	Đồng Tháp	296	11,8	122	-31,0	418
29	Quảng Bình	83	23,8	210	63,8	293
30	Cao Bằng	142	-58,1	77	-72,4	218
31	Gia Lai	102	7,8	108	1,9	209
32	Hà Giang	73	-40,3	114	-31,9	187
33	Kiên Giang	126	-1,0	33	16,9	159
34	Điện Biên	24	25,5	31	-18,1	54

(10) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.
(Rank was arranged by descending order of total imports and exports)

Tổng trị giá hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan¹¹
Total value of merchandise trade cleared by Customs Department

2013

Xếp hạng¹² <i>Rank</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Tổng XK, NK <i>Total of IM. & EX.</i> (Triệu USD-Mil. US\$)
		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	
1	TP. Hồ Chí Minh	35.812	2,4	43.377	14,7	79.189
2	Bắc Ninh	32.229	1.655,8	29.645	1.839,1	61.874
3	Hải Phòng	20.229	43,8	28.528	31,5	48.757
4	Bình Dương	15.121	10,7	12.078	12,5	27.198
5	Đồng Nai	11.718	11,8	10.609	10,2	22.327
6	Hà Nội	9.497	-58,2	12.218	-51,8	21.715
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	10.348	-13,8	7.703	0,0	18.050
8	Quảng Ninh	3.210	0,8	5.967	3,6	9.177
9	Long An	3.041	29,6	1.964	33,2	5.004
10	Tây Ninh	2.047	21,6	2.427	28,6	4.474
11	Thanh Hoá	2.085	38,7	1.787	-8,8	3.872
12	Khánh Hoà	1.153	6,3	2.035	41,2	3.188
13	Đà Nẵng	1.468	10,3	1.371	-7,5	2.839
14	Cần Thơ	1.342	24,5	996	153,6	2.338
15	Quảng Ngãi	794	37,4	1.450	54,3	2.244
16	Lạng Sơn	759	-58,8	1.190	-45,4	1.950
17	Lào Cai	1.153	131,1	777	9,9	1.931
18	An Giang	1.544	11,3	132	7,1	1.677

(11) Số liệu trong phần này là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu nằm trong và ngoài phạm vi thống kê. (These data are the total value of cleared merchandise trade, comprised of those included in and excluded from statistical coverage).

(12) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. (Rank was arranged by descending order of total imports and exports).

Tổng trị giá hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan¹¹ (tiếp)
Total value of merchandise trade cleared by Customs Department (cont.)

2013

Xếp hạng¹² <i>Rank</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>		Nhập khẩu <i>Imports</i>		Tổng XK, NK <i>Total of IM. & EX.</i> (Triệu USD-Mil. US\$)
		Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	Trị giá <i>Value</i> (Triệu USD-Mil. US\$)	So sánh 2012 <i>Annual change</i> (%)	
19	Bình Định	879	2,9	363	4,2	1.242
20	Quảng Nam	423	27,4	715	63,7	1.138
21	Quảng Trị	393	14,9	718	11,7	1.110
22	Hà Tĩnh	320	-16,2	762	-10,1	1.082
23	Bình Phước	676	93,6	338	80,6	1.013
24	Thừa Thiên - Huế	553	15,7	402	15,3	955
25	Đắc Lắc	737	-11,1	129	-35,7	866
26	Cà Mau	764	15,5	81	32,6	844
27	Nghệ An	240	17,5	295	23,2	535
28	Cao Bằng	144	-57,7	333	12,9	478
29	Đồng Tháp	311	10,1	158	-15,3	469
30	Quảng Bình	149	32,0	275	59,2	424
31	Gia Lai	129	-7,4	136	-9,5	265
32	Kiên Giang	138	-4,5	106	143,7	245
33	Hà Giang	75	-39,0	117	-32,0	192
34	Điện Biên	24	19,8	31	-21,2	55

(11) Số liệu trong phần này là tổng trị giá hàng hóa thông quan, bao gồm cả các số liệu nằm trong và ngoài phạm vi thống kê. (These data are the total value of cleared merchandise trade, comprised of those included in and excluded from statistical coverage).

(12) Thứ hạng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu. (Rank was arranged by descending order of total imports and exports).

Số lượng tờ khai hải quan¹³ theo Cục Hải quan
Customs declaration forms by Customs Department

2013

Đơn vị (Unit): Nghìn tờ (Thousand unit)

Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	TK xuất khẩu <i>Export declara- tion</i>	TK nhập khẩu <i>Import declara- tion</i>	Tổng số tờ khai <i>Total of Customs declara- tion</i>	Cục Hải quan tỉnh, thành phố <i>Customs Department</i>	TK xuất khẩu <i>Export declara- ration</i>	TK nhập khẩu <i>Import declara- tion</i>	Tổng số tờ khai <i>Total of Customs declara- tions</i>
TP Hồ Chí Minh	871,3	1.029,7	1.901,1	Đắc Lắc	9,8	1,3	11,1
Hải Phòng	332,0	498,4	830,4	Hà Tĩnh	3,8	5,3	9,1
Bình Dương	445,6	305,6	751,2	Nghệ An	4,8	3,0	7,9
Đồng Nai	407,6	249,6	657,2	Cà Mau	6,1	0,6	6,7
Hà Nội	216,6	322,8	539,4	Gia Lai	3,5	1,5	5,0
Bắc Ninh	171,3	246,9	418,1	Đồng Tháp	4,0	1,0	5,0
Tây Ninh	76,3	62,0	138,3	Kiên Giang	4,1	0,5	4,6
Long An	67,3	48,1	115,4	Cao Bằng	1,6	2,2	3,8
Thanh Hoá	40,9	46,9	87,9	Quảng Ngãi	1,2	2,3	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	41,2	22,9	64,2	Hà Giang	1,7	1,5	3,2
Lạng Sơn	12,5	44,3	56,8	Điện Biên	1,1	0,1	1,3
Đà Nẵng	22,3	32,7	55,0				
Quảng Trị	18,4	20,3	38,6				
Quảng Ninh	15,9	20,4	36,3				
Cần Thơ	20,5	9,9	30,5				
An Giang	24,5	4,4	28,9				
Bình Phước	10,5	8,0	18,5				
Quảng Nam	6,9	10,6	17,5				
Lào Cai	6,3	10,4	16,7				
Khánh Hoà	9,4	7,2	16,6				
Bình Định	11,3	3,8	15,1				
Thừa Thiên - Huế	5,1	9,6	14,7				
Quảng Bình	4,3	7,3	11,5				

(13) Số liệu tờ khai chỉ thống kê các tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vì mục đích thương mại. (The data include only customs declarations for commercial shipments.)